Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

SỐ RA NGÀY 31/5/2022

BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG 2

THỊ TRƯỜNG CAO SU 4

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ 12

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU 19

THỊ TRƯỜNG CHÈ 24

THỊ TRƯỜNG SẮN
VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN 30

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN 35

THỊ TRƯỜNG GỖ
VÀ SẢN PHẨM GỖ 41

THÔNG TIN
CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ 46

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

◊ Cao su: Giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á tăng mạnh trong những ngày đầu tháng 6/2022, sau đó đã giảm trở lại trước mối lo ngại về lạm phát tăng cao. 4 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su của Thái Lan tăng 2,7% về lượng và tăng 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

◊ Cà phê: Đầu tháng 6/2022, giá cà phê thế giới tiếp tục đà phục hồi.

◊ Hạt tiêu: Đầu tháng 6/2022, giá hạt tiêu xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ tăng; giá xuất khẩu của Ma-lai-xi-a ổn định; trong khi giá của Việt Nam và Bra-xin giảm.

◊ Chè: Xuất khẩu chè của Kê-ni-a quý I/2022 tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2021. 4 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2021.

◊ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 6/2022, Thái Lan điều chỉnh tăng giá tinh bột sắn nội địa; giá tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu ổn định; trong khi giá sắn nguyên liệu giảm nhẹ so với cuối tháng 5/2022.

◊ Thủy sản: Nhiều người nuôi tôm ở phía Nam Trung Quốc chuyển sang nuôi tôm sú do đợt bùng phát dịch bệnh trên tôm đang diễn ra. Mặt hàng tôm đã bị loại bỏ khỏi quá trình đàm phán Hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Ê-cu-a-đo và Mê-hi-cô. Từ ngày 1/12/2022, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản Nhật Bản sẽ yêu cầu giấy chứng nhận thuỷ sản khai thác đối với các sản phẩm nhập khẩu có thành phần nguyên liệu chính từ các loài cá trích, cá thu, mực ống và mực nang, bao gồm cả thuỷ sản chế biến.

◊ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Ma-lai-xi-a trong quý I/2022 đạt 6,54 tỷ RM, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2021. Ngành công nghiệp gỗ và đồ nội thất Nhật Bản đang phải đối mặt tình trạng không đủ nguồn nguyên liệu dự trữ do lệnh cấm nhập khẩu gỗ từ Nga.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◊ Cao su: Giá cao su tại thị trường nội địa ổn định so với cuối tháng 5/2022. Tháng 5/2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng mạnh so với tháng trước và cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng.

◊ Cà phê: Đầu tháng 6/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường trong nước tăng theo giá thế giới. 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 881,56 nghìn tấn, trị giá 1,98 tỷ USD, tăng 23,2% về lượng và tăng 56,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm từ 2,2% trong quý I/2021 xuống còn 1,72% trong quý I/2022.

◊ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen và trắng tại thị trường nội địa tăng trở lại nhờ nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc tăng. 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 16,62% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 29,03% trong 4 tháng đầu năm 2022.

◊ Chè: Trong 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè giảm 12% về lượng và giảm 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng chè nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ giảm.

◊ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 6/2022, giá củ sắn tươi tại các vùng ổn định, giá tinh bột sắn thành phẩm có xu hướng tăng trở lại tại cả 3 miền. 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 1,45 triệu tấn, trị giá 630,98 triệu USD, tăng 3,7% về lượng và tăng 19,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. 4 tháng đầu năm 2022, thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh so với 4 tháng đầu năm 2021.

◊ Thủy sản: Tháng 5/2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt mức cao nhất trong tháng 5 các năm. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng cả về lượng và trị giá trong 5 tháng đầu năm 2022.

◊ Gỗ và sản phẩm gỗ: Tháng 5/2022, kim ngạch xuất khẩu gỗ chững lại sau khi tăng liên tục trong tháng 3 và 4, đạt 1,38 tỷ USD, giảm 4,1% so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 7 tỷ USD, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh tăng nhẹ.

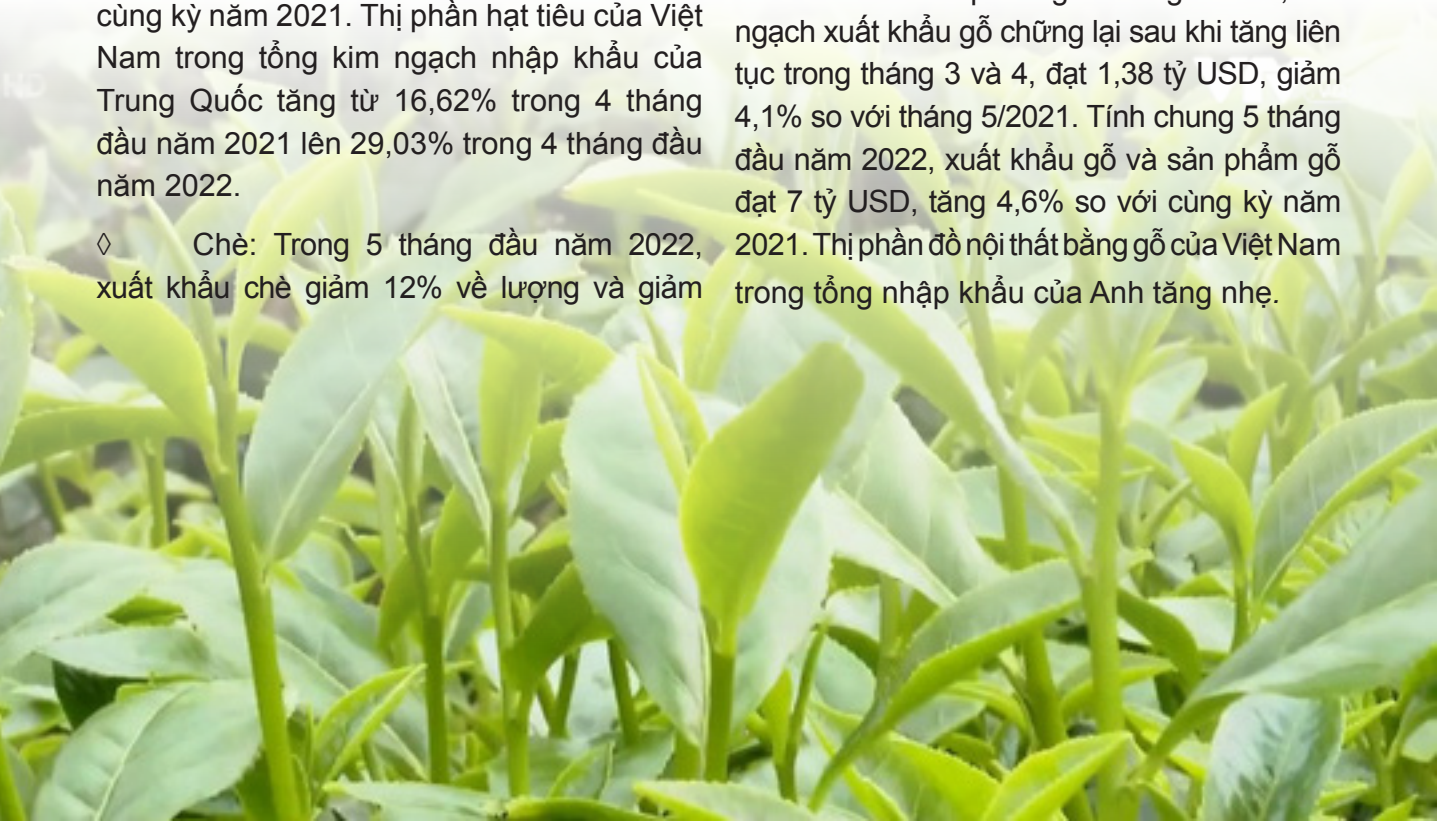

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- *Giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á tăng mạnh trong những ngày đầu tháng 6/2022, sau đó đã giảm trở lại trước mối lo ngại về lạm phát tăng cao.*
- *4 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su của Thái Lan tăng 2,7% về lượng và tăng 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.*
- *Giá cao su tại thị trường nội địa ổn định so với cuối tháng 5/2022.*
- *Tháng 5/2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng mạnh so với tháng trước và cùng kỳ năm 2021.*
- *Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á tăng mạnh trong những ngày đầu tháng 6/2022, sau đó giảm trở lại trước mối lo ngại về lạm phát. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su tăng lên mức 256 Yên/kg vào ngày 06/6/2022, sau đó giá giảm trở lại nhưng vẫn ở mức cao hơn so với cuối tháng 5/2022. Ngày 08/6/2022, giá cao su RSS3 giao tháng 7/2022 ở mức 252,9 Yên/kg (tương đương 1,89 USD/kg), tăng 3,9% so với cuối tháng 5/2022 và tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ tháng 4/2022 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

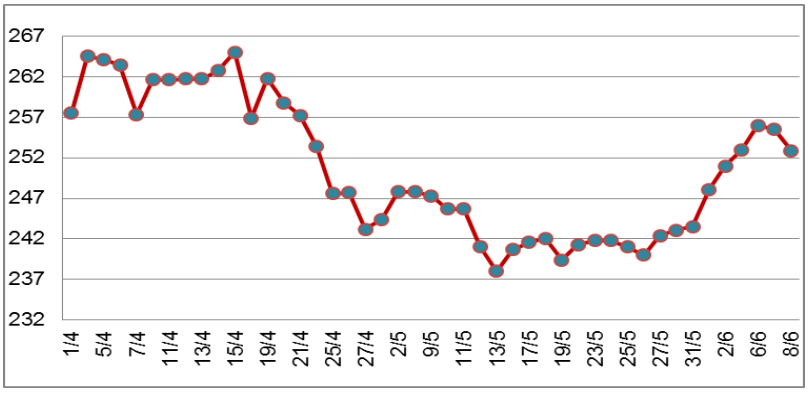

Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 tăng lên mức 13.210 NDT/tấn vào ngày 03/6/2022, nhưng sau đó giá giảm trở lại. Ngày 08/6/2022, giá cao su RSS3 giao tháng 7/2022 ở mức 13.055 NDT/tấn (tương đương 1,95 USD/kg), giảm 0,3% so với cuối tháng 5/2022, nhưng tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 4/2022 đến nay

(ĐVT: NDT/tấn)

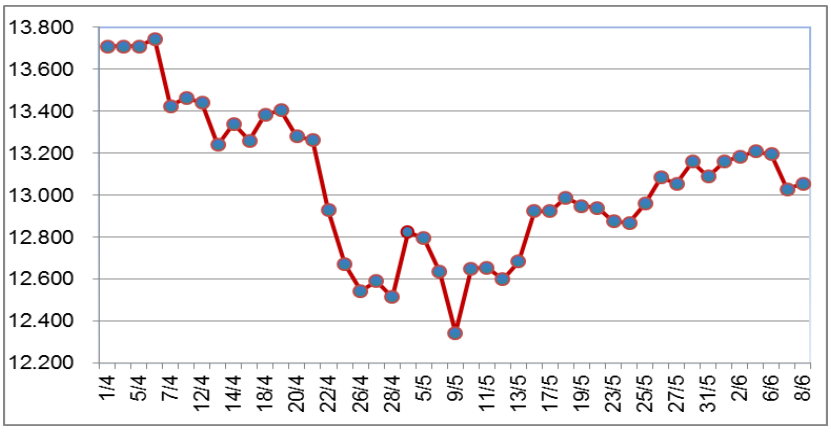

Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan giá cao su RSS3 tăng lên mức 73,1 Baht/kg vào ngày 06/6/2022. Đến ngày 07/6/2022, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 72,9 Baht/kg (tương đương 2,11 USD/kg), tăng 1,3% so với cuối tháng 5/2022 và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 4/2022 đến nay

(ĐVT: Baht/kg)

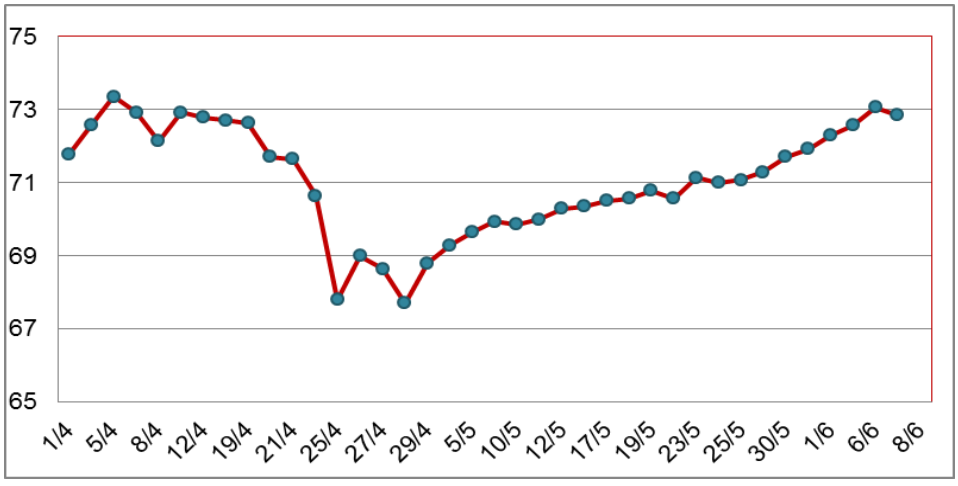

Nguồn: thainr.com

Nhu cầu từ Trung Quốc, quốc gia chiếm 42% nhu cầu cao su tự nhiên toàn cầu, dự kiến sẽ tăng lên, do các quy định về Covid-19 ở Thượng Hải được nới lỏng từ ngày

01/6/2022. Hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ của Nhật Bản cũng tăng trưởng nhanh nhất trong 6 tháng vào tháng 5/2022 do tâm lý người tiêu dùng tích cực hơn sau khi các biện pháp hạn chế Covid-19 được nới lỏng. Các công ty ô tô Nhật Bản có thể đạt lợi nhuận kỷ lục trong năm nay khi họ nâng giá xe và cắt giảm chi phí để giảm thiểu tác động từ lạm phát tăng cao. Trong khi đó, tại Ấn Độ, những trận mưa trái mùa liên tục đã làm gián đoạn việc thu hoạch mủ ở bang Kerala (Ấn Độ) kể từ giữa tháng 5/2022.

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 4 tháng đầu năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 1,76 triệu tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 98,32 tỷ Baht (tương đương 2,86 tỷ USD), tăng 2,7% về lượng và tăng 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Hàn Quốc là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong trong 4 tháng đầu năm 2022.

Xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 49,3% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2022 với 870,4 nghìn tấn, trị giá 46,92 tỷ Baht (tương đương 1,36 tỷ USD), giảm 1,1% về lượng, nhưng tăng 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02915 USD).

Về chủng loại cao su xuất khẩu: Trong 4 tháng đầu năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 1,18 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 64,39 tỷ Baht (tương đương 1,87 tỷ USD), tăng 2,8% về lượng và tăng 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 31,6% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2022 với 373,49 nghìn tấn, trị giá 19,75 tỷ Baht (tương đương 575,74 triệu USD), giảm 8% về lượng, nhưng tăng 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản giảm; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc và Hoa Kỳ lại tăng.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ cao su tự nhiên của Thái Lan

(% tỷ trọng tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2021

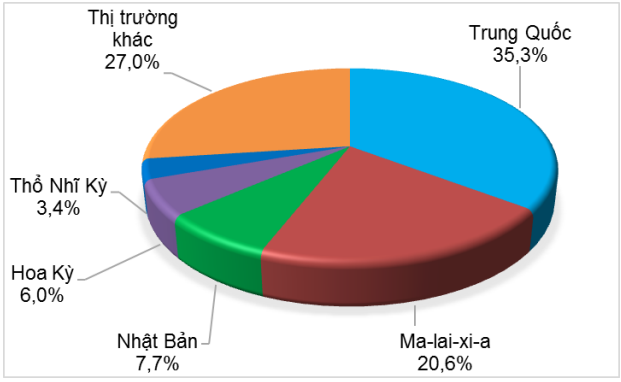

4 tháng đầu năm 2022

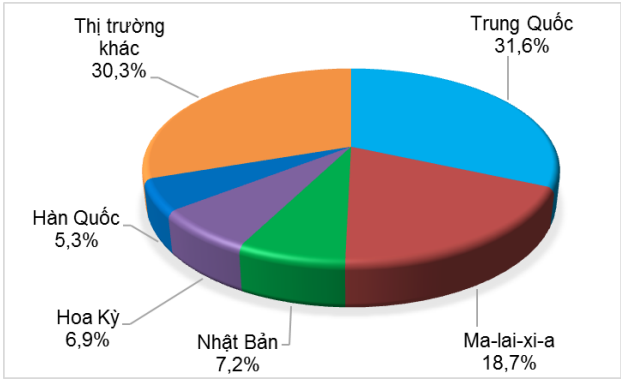

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 4 tháng đầu năm 2022, Thái Lan cũng xuất khẩu được 523,56 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS: 4002), trị giá 29,96 tỷ Baht (tương đương 873,43 triệu USD), tăng 2,5% về lượng và tăng 17,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 89% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2022, đạt 465,87 nghìn tấn, trị giá 26,36 tỷ Baht (tương đương 768,62 triệu USD), tăng 5,4% về lượng và tăng 26,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2022 cũng thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam giảm.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 6/2022 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu tại một số tỉnh, thành phố trên cả nước ổn định. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức từ 305-345 đồng/độ mủ, ổn định so với cuối tháng 5/2022. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa được giữ ở mức 340 đồng/độ TSC. Giá mủ cao su tại Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 300-310 đồng/độ TSC, ổn định so với cuối tháng 5/2022.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải

quan Việt Nam, tháng 5/2022, Việt Nam xuất khẩu được 114,15 nghìn tấn cao su, trị giá 194,85 triệu USD, tăng 45,7% về lượng và tăng 37,8% về trị giá so với tháng 4/2022; so với tháng 5/2021 tăng 38,1% về lượng và tăng 36,1% về trị giá. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su đạt 599,43 nghìn tấn, trị giá 1,05 tỷ USD, tăng 8,9% về lượng và tăng 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2020 - 2022 (ĐVT: nghìn tấn)

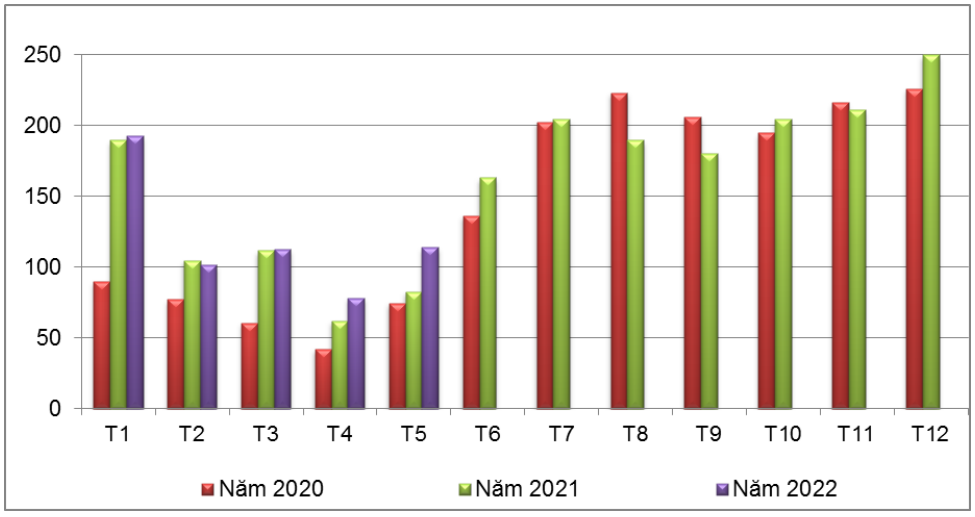

Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Tháng 5/2022, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.707 USD/tấn, giảm 5,5% so với tháng 4/2022 và giảm 1,5% so với tháng 5/2021.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng năm 2020 - 2022 (ĐVT: USD/tấn)

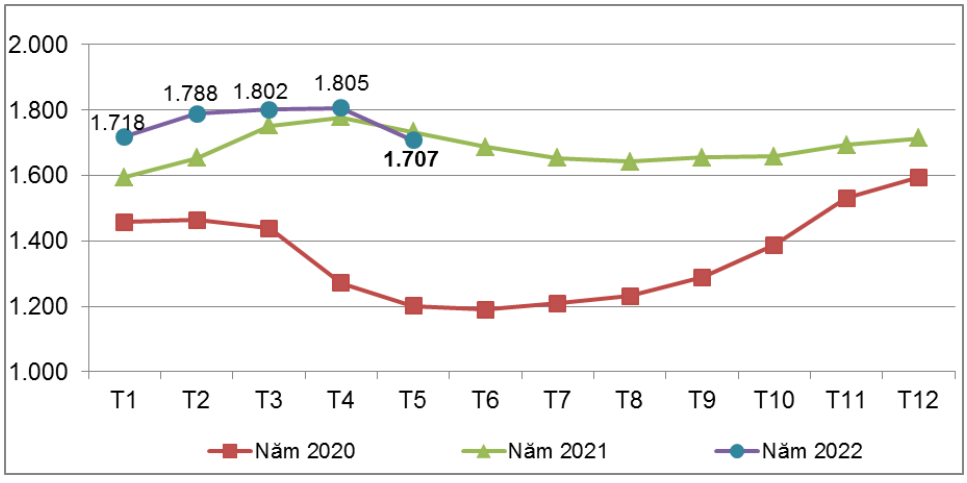

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Tháng 5/2022, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 67,2% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 76,75 nghìn tấn, trị giá 124,58 triệu USD, tăng 68,1% về lượng và tăng 57,7% về trị giá so với tháng 4/2022; so với tháng 5/2021 tăng 47,2% về lượng và tăng 44,8% về trị giá. Giá cao su xuất khẩu bình quân sang Trung Quốc ở mức 1.623 USD/tấn, giảm 6,1% so với tháng 4/2022 và giảm 1,6% so với tháng 5/2021. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 402,64 nghìn tấn cao su, trị giá 686,75 triệu USD, tăng 7,3% về lượng và tăng 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng 5/2022, xuất khẩu cao su sang một số thị trường chủ chốt tiếp tục tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với tháng 5/2021, trong đó đáng chú ý như: Ấn Độ, Đức, Pa-ki-xtan, Nga, In-đô-nê-xi-a, Bra-xin, Hà Lan, Pê-ru…

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam tháng 5/2022

Thị trường	Tháng 5/2022		So với tháng 5/2021 (%)		5 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	114.155	194.855	38,1	36,1	599.431	1.051.980	8,9	13,5
Trung Quốc	76.751	124.580	47,2	44,8	402.647	686.759	7,3	13,7
Ấn Độ	7.009	12.755	125,5	120,1	43.697	80.102	58,9	59,4
Hàn Quốc	3.462	6.307	-5,2	-6,5	15.274	28.563	-6,2	-7,7
Đài Loan	2.617	4.848	-21,2	-21,6	10.750	19.908	-15,3	-14,4
Thổ Nhĩ Kỳ	2.612	4.714	-4,8	-10,7	13.728	25.531	11	8,1
Đức	2.474	4.532	80,2	74,1	10.700	19.599	-1,6	-4,9
Pa-ki-xtan	1.722	3.184	230,5	266,1	4.882	9.172	-5,2	5,3
Hoa Kỳ	1.551	2.851	-23,4	-26,9	13.657	23.921	-5,5	-7,4
Xri-Lan-ca	1.504	2.945	6,7	-3,8	7.066	13.453	6,9	0,5
Nga	1.489	2.905	82	96,9	7.377	13.655	88,4	80
Thị trường khác	12.964	25.235	12,5	19	69.653	131.317	6,4	10,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

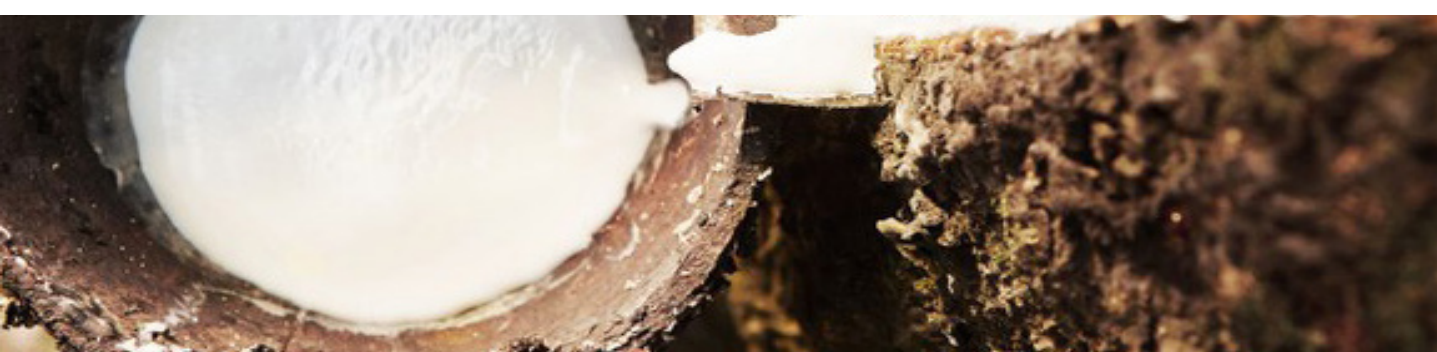

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 3 tháng đầu năm 2022, Ấn Độ nhập khẩu 294,19 nghìn tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 630,35 triệu USD, giảm 7,1% về lượng, nhưng tăng 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Bờ biển Ngà là các thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Ấn Độ. Trong đó, nhập khẩu cao su từ Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Thái Lan và Bờ biển Ngà tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Đáng chú ý, trong 3 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ với 35,16 nghìn tấn, trị giá 69,95 triệu USD, tăng 34,7% về lượng và tăng 44,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Cao su nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 12% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ trong 3 tháng đầu năm 2022, tăng mạnh so với mức 8,2% của cùng kỳ năm 2021.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ trong 3 tháng đầu năm 2022 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	3 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2021	3 tháng năm 2022
Tổng	**294.189**	**630,35**	**-7,1**	**6,1**	**100**	**100**
Việt Nam	35.159	69,95	34,7	44,6	8,2	12,0
Ma-lai-xi-a	32.232	61,49	40,7	48,4	7,2	11,0
Hàn Quốc	30.712	70,71	-23,0	-5,7	12,6	10,4
In-đô-nê-xi-a	30.026	60,47	-33,3	-21,9	14,2	10,2
Thái Lan	24.713	54,76	4,6	12,3	7,5	8,4
Bờ Biển Ngà	23.720	41,6	72,5	105,4	4,3	8,1
Nga	17.145	37,91	-31,7	-12,7	7,9	5,8
Hoa Kỳ	12.556	21,5	-33,4	-22,6	6,0	4,3
Xin-ga-po	12.394	29,88	-41,7	-30,3	6,7	4,2
Nhật Bản	10.083	36,92	-46,7	-35,8	6,0	3,4
Thị trường khác	65.449	145,16	6,9	30,6	19,3	22,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

Trong 3 tháng đầu năm 2022, Ấn Độ nhập khẩu 141,22 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 271,02 triệu USD, tăng 17,5% về lượng và tăng 29,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Việt Nam là thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 3 tháng đầu năm 2022 với 34,85 nghìn tấn, trị giá 69,31 triệu USD, tăng 35,4% về lượng và tăng 45,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ chiếm 24,7%, tăng so với mức 21,4% của cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 3 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a và Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm mạnh; trong khi đó thị phần cao su của Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà tăng lên.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Ấn Độ

(Đvt: % tính theo lượng)

3 tháng đầu năm 2021

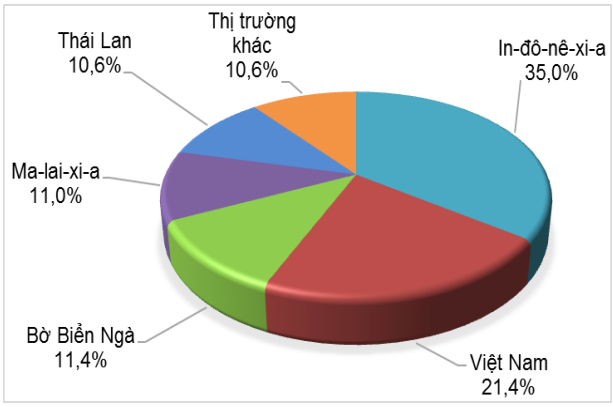

3 tháng đầu năm 2022

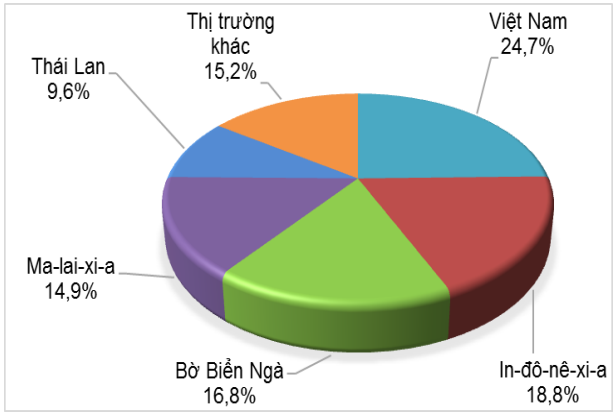

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong khi đó, Ấn Độ lại giảm nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002). Trong 3 tháng đầu năm 2022, Ấn độ nhập khẩu 121,28 nghìn tấn cao su tổng hợp, trị giá 299,74 triệu USD, giảm 27,3% về lượng và giảm 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, trong đó Hàn Quốc, Nga, Nhật Bản, Ba Lan và Xin-ga-po là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ. Nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ trong 3 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Ba Lan trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng, trong khi thị phần của Nga, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Xin-ga-po giảm. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam chỉ chiếm 0,25% trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

▶ *Đầu tháng 6/2022, giá cà phê thế giới tiếp tục đà phục hồi. Giá cà phê Robusta tại thị trường trong nước tăng theo giá thế giới.*

▶ *5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 881,56 nghìn tấn, trị giá 1,98 tỷ USD, tăng 23,2% về lượng và tăng 56,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.*

▶ *Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm từ 2,2% trong quý I/2021 xuống còn 1,72% trong quý I/2022.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 6/2022, giá cà phê thế giới tiếp tục đà phục hồi. Yếu tố giúp giá cà phê toàn cầu tăng trong ngắn hạn gồm: (1) Xuất khẩu cà phê Robusta từ Việt Nam chậm lại; (2) Thời tiết không thuận lợi tại vùng sản xuất cà phê chính ở Bra-xin.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 8/6/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 7/2022, tháng 9/2022, tháng 11/2022 và tháng 1/2023 tăng lần lượt 0,6%, 1,2%, 1,6% và 1,8% so với ngày 28/5/2022, lên mức 2.109 USD/tấn, 2.121 USD/tấn, 2.112 USD/tấn và 2.099 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London đầu năm 2022 đến nay *(ĐVT: USD/tấn)*

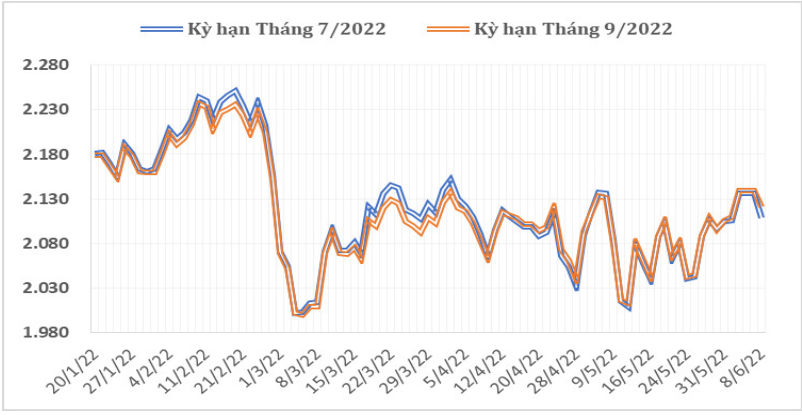

Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8/6/2022 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2022, tháng 9/2022, tháng 12/2022 và tháng 3/2023 cùng tăng 1,2% so với ngày 28/5/2022, lên mức 232,15 Uscent/lb, 232,25 Uscent/lb, 231,7 Uscent/lb và 230,2 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu năm 2022 đến nay *(ĐVT: Uscent/lb)*

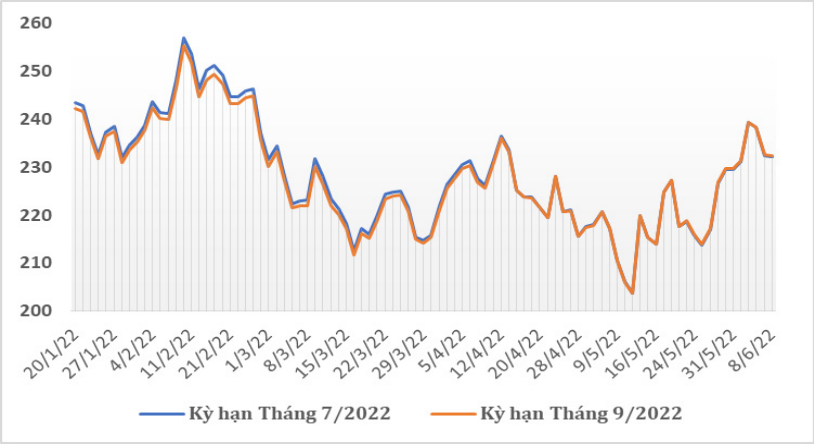

Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 8/6/2022 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2022, tháng 9/2022, tháng 12/2022 và tháng 3/2023 tăng lần lượt 1,2%, 2,6%, 1,9% và 1,3% so với ngày 28/5/2022, lên mức 289,05 Uscent/lb, 290,55 Uscent/lb, 289,5 Uscent/lb và 274,15 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.164 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 12 USD/tấn (tương đương mức tăng 0,5%) so với ngày 28/5/2022.

Đà phục hồi giá cà phê thế giới là không chắc chắn. Xu hướng tổng thể của thị trường có nhiều biến động do vẫn chịu ảnh hưởng bởi nút thắt trong chuỗi cung ứng cà phê chưa được giải quyết, trong khi nền kinh tế toàn cầu đối diện với nhiều rủi ro và thách thức.

Sự hồi phục của nền kinh tế thế giới sau khi Thượng Hải mở cửa trở lại với nhiều tín hiệu tích cực từ Chính phủ Trung Quốc đưa ra có thể khiến Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (Fed) thắt chặt hơn trong việc kiểm soát lạm phát, đồng USD lấy lại đà tăng. Điều này làm các tiền tệ mới nổi suy yếu trở lại. Đồng real giảm so với đồng USD sẽ thúc đẩy người Bra-xin đẩy mạnh bán cà phê ra, trong khi nguồn cung cà phê vụ mới hiện đang dồi dào. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê của Việt Nam mặc dù chậm lại trong tháng 5/2022, nhưng trong 5 tháng đầu năm nay vẫn ghi nhận mức tăng trưởng 2 con số.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG 600 ĐỒNG/KG

Những ngày đầu tháng 6/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường trong nước tăng theo giá thế giới. Ngày 8/6/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng 600 đồng/kg so với ngày 28/5/2022, lên mức cao nhất 42.600 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk; mức thấp nhất là 42.000 đồng/kg tỉnh Lâm Đồng; mức giá 42.500 đồng/kg tại các tỉnh Gia Lai và Đắk Nông.

Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ đầu năm 2022 đến nay

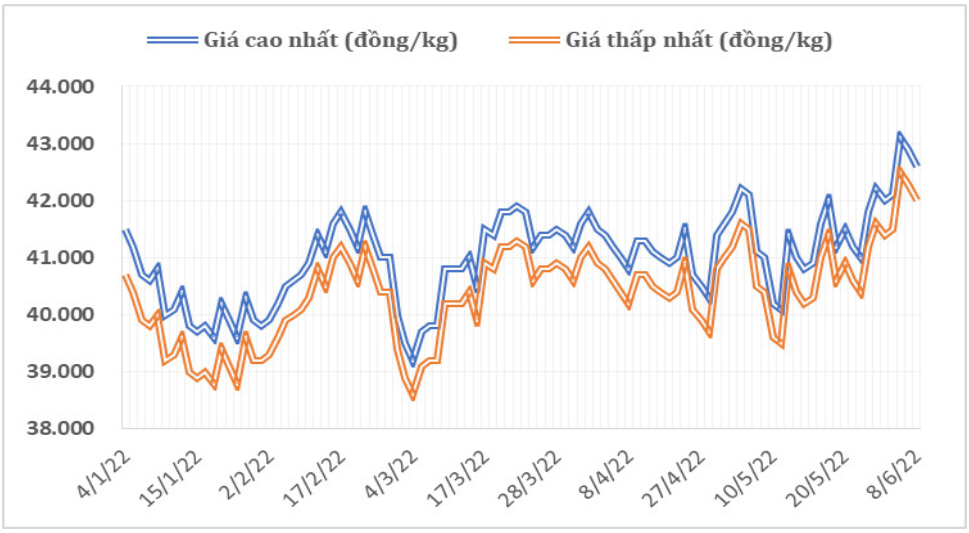

Nguồn: Tintaynguyen.com

THÁNG 5/2022, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 5/2022, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt 142,33 nghìn tấn, trị giá 324,3 triệu USD, giảm 9,6% về lượng và giảm 10,5% về trị giá so với tháng 4/2022, so với tháng 5/2021 tăng 9,3% về lượng và tăng 33,2% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 881,56 nghìn tấn, trị giá 1,98 tỷ USD, tăng 23,2% về lượng và tăng 56,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng đoạn 2020 – 2022 *(ĐVT: nghìn tấn)*

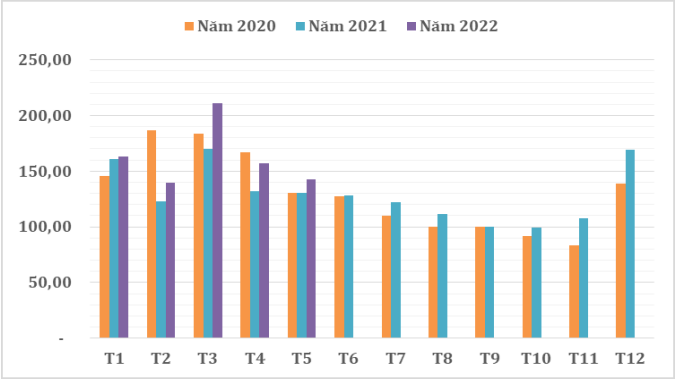

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 5/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.278 USD/tấn, giảm 1,0% so với tháng 4/2022, nhưng tăng 21,9% so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.250 USD/tấn, tăng 23,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: USD/tấn)

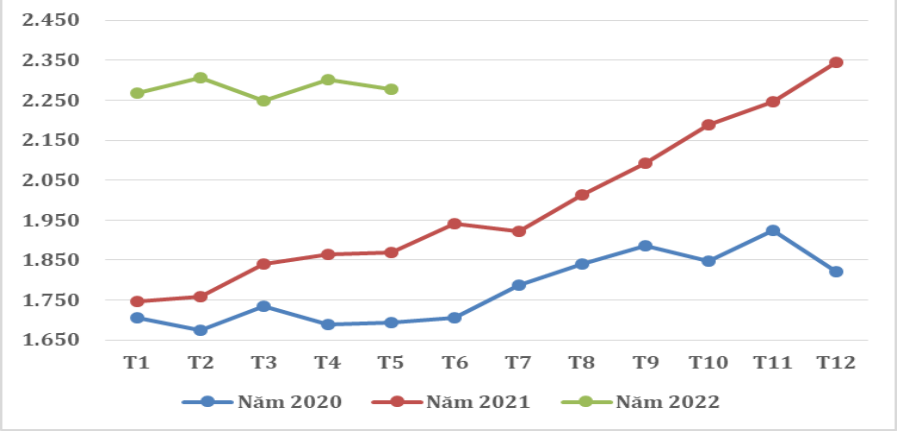

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Tháng 5/2022 so với tháng 5/2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chính tăng, ngoại trừ xuất khẩu sang Nhật Bản, Hoa Kỳ, Phi-líp-pin giảm mạnh. Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê sang nhiều thị trường châu Âu ghi nhận mức tăng trưởng 2 con số.

5 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường tăng, ngoại trừ Hoa Kỳ, Phi-líp-pin, Trung Quốc. Đáng chú ý, xuất

khẩu cà phê sang Bỉ tăng 261% về lượng và tăng 349,7% về trị giá; sang Anh tăng 130,3% về lượng và tăng 178,6% về trị giá.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 5/2022		So với tháng 5/2021 (%)		5 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	**142.329**	**324.290**	**9,3**	**33,2**	**881.565**	**1.983.601**	**23,2**	**52,6**
Đức	20.283	40.234	12,8	31,5	115.805	249.241	12,8	39,6
Bỉ	7.889	17.402	15,8	49,6	85.679	179.206	261,0	349,7
Ý	9.747	20.737	12,2	40,6	65.951	144.427	16,6	51,9
Nhật Bản	7.455	22.274	-21,8	24,2	52.574	132.363	6,6	41,3
Hoa Kỳ	9.340	22.033	-16,5	2,3	50.582	124.948	-2,9	23,6
Tây Ban Nha	10.158	21.400	71,8	101,0	45.997	102.422	55,1	85,6
Nga	10.030	21.492	44,4	55,8	36.419	82.771	9,3	27,3
Anh	4.622	9.245	72,0	109,1	29.474	59.553	130,3	178,6
Phi-líp-pin	5.486	14.668	-3,7	3,7	24.523	72.521	-3,9	15,5
Trung Quốc	4.552	11.532	1,9	7,0	18.954	55.821	-21,7	5,9
Thị trường khác	52.767	123.272	4,8	32,2	355.607	780.327	16,3	46,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA CA-NA-ĐA QUÝ I/2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo ITC, quý I/2022, Ca-na-đa nhập khẩu cà phê từ các thị trường trên thế giới đạt 66,3 nghìn tấn, trị giá 413,83 triệu USD, giảm 0,9% về lượng, nhưng tăng 32,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Chủng loại

Quý I/2022, Ca-na-đa nhập khẩu chủ yếu cà phê (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caphêin – HS 090111), tỷ trọng chiếm 72,14% tổng lượng, đạt 47,82 nghìn tấn, trị giá 238,76 triệu USD, giảm 3,6% về lượng, nhưng tăng 39,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tiếp theo là chủng loại cà phê rang (không bao gồm cà phê đã khử caphêin – HS 090121), tỷ trọng chiếm 25,59% tổng lượng, đạt xấp xỉ 17 nghìn tấn, trị giá 160,87 triệu USD, tăng 7,2% về lượng và tăng 22,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Chủng loại cà phê Ca-na-đa nhập khẩu trong quý I/2022

Mã HS	Quý I/2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2022	Quý I/2021
Tổng	**66.301**	**413.833**	**-0,9**	**32,3**	**100,00**	**100,00**
090111	47.826	238.759	-3,6	39,4	72,14	74,17
090121	16.966	160.867	7,2	22,1	25,59	23,67
090122	946	10.697	16,1	41,4	1,43	1,22
090112	460	2.732	-23,6	26,8	0,69	0,90
090190	103	778	243,8	327,5	0,16	0,04

Nguồn: ITC

Diễn biến giá

Quý I/2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ca-na-đa đạt mức 6.242 USD/tấn, tăng 33,5% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê từ hầu hết các nguồn cung lớn tăng. Mức tăng cao nhất là 55,2% từ Bra-xin; mức tăng thấp nhất 4,2% từ Hoa Kỳ. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân cà phê từ Việt Nam vào Ca-na-đa tăng 50,4% lên 3.536 USD/tấn.

Một số thị trường cung cấp cà phê cho Ca-na-đa trong quý I/2022

STT	Thị trường	Quý I/2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
	Tổng	**66.301**	**413.833**	**6.242**	**-0,9**	**32,3**	**33,5**
1	Cô-lôm-bi-a	14.936	85.123	5.699	-17,8	23,0	49,6
2	Hoa Kỳ	12.618	95.914	7.601	19,9	24,9	4,2
3	Bra-xin	12.542	47.410	3.780	-16,1	30,3	55,2
4	Pê-ru	5.476	28.671	5.236	58,8	94,9	22,7
5	Goa-tê-ma-la	5.381	27.787	5.164	31,9	87,6	42,2
……..							
11	*Việt Nam*	*1.137*	*3.536*	*3.109*	*-22,7*	*16,2*	*50,4*
	Thị trường khác	14.210	125.392	8.824	-0,4	28,0	28,6

Nguồn: ITC

Về nguồn cung

Quý I/2022 so với quý I/2021, Ca-na-đa giảm nhập khẩu cà phê từ Cô-lôm-bi-a, Bra-xin, Việt Nam, nhưng tăng nhập khẩu từ Hoa Kỳ, Pê-ru, Goa-tê-ma-la. Số liệu từ ITC cho biết:

Nhập khẩu cà phê của Ca-na-đa từ Hoa Kỳ trong quý I/2022 đạt 12,62 nghìn tấn, trị giá 95,91 triệu USD, tăng 19,9% về lượng và tăng 24,9% về trị giá so với quý I/2021. Thị phần cà phê của Hoa Kỳ trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng từ 15,73% trong quý I/2021 lên 19,03% trong quý I/2022.

Ngược lại, Ca-na-đa giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam với mức giảm 22,7% về lượng, nhưng tăng 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt xấp xỉ 1,14 nghìn tấn, trị giá 3,53 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm từ 2,2% trong quý I/2021 xuống còn 1,72% trong quý I/2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Ca-na-đa

(*% tính theo lượng)*

Quý I/2021

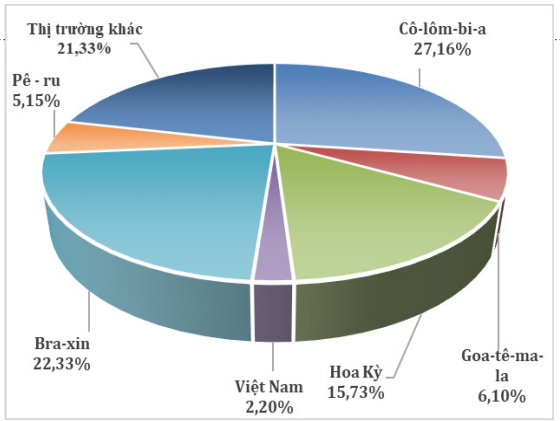

Quý I/2022

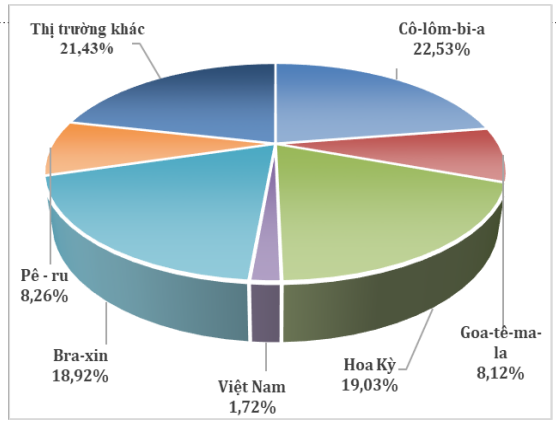

Nguồn: ITC

(*) Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

▶ *Đầu tháng 6/2022, giá hạt tiêu xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ tăng; giá xuất khẩu của Ma-lai-xi-a ổn định; trong khi giá của Việt Nam và Bra-xin giảm.*

▶ *Giá hạt tiêu đen và trắng tại thị trường nội địa tăng trở lại nhờ nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc tăng.*

▶ *5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.*

▶ *Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 16,62% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 29,03% trong 4 tháng đầu năm 2022.*

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Đầu tháng 6/2022, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu biến động không đồng nhất tại hầu hết các nước sản xuất, tăng tại In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ, ổn định tại Ma-lai-xi-a, nhưng giảm mạnh tại Việt Nam và Bra-xin. Cụ thể như sau:

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 8/6/2022 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 5.900 USD/tấn và 7.600 USD/tấn so với ngày 30/5/2022.

+ Tại Bra-xin, ngày 8/6/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 200 USD/tấn so với ngày 30/5/2022, xuống còn 3.600 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 8/6/2022, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu giảm lần lượt 200 USD/tấn và 150 USD/tấn so với ngày 30/5/2022, xuống còn lần lượt 3.700 USD/tấn và 3.950 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 150 USD/tấn so với ngày 30/5/2022, xuống còn 5.750 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay *(ĐVT: USD/tấn)*

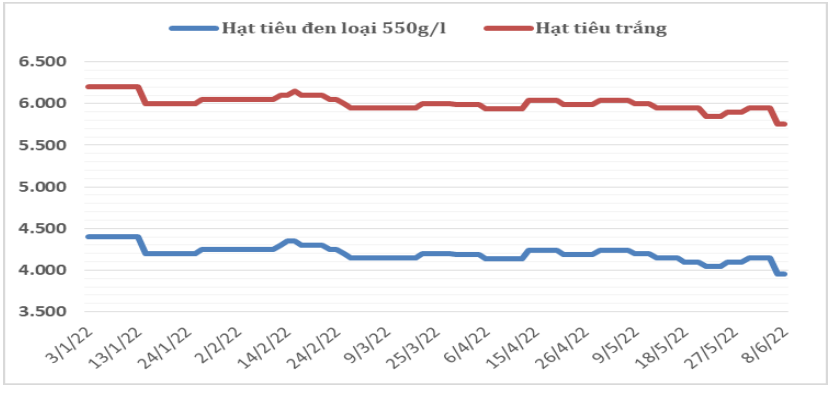

Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 7/6/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 22 USD/tấn so với ngày 30/5/2022, lên mức 4.030 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 74 USD/tấn so với ngày 30/5/2022, lên mức 6.588 USD/tấn.

+ Tại Ấn Độ, ngày 7/6/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 4 USD/tấn so với ngày 30/5/2022, lên mức 6.631 USD/tấn.

Dự báo thị trường hạt tiêu toàn cầu sẽ khởi sắc trở lại khi một vài thành phố của Trung Quốc đã bắt đầu gỡ phong tỏa. Tuy nhiên, giá hạt tiêu thế giới vẫn chịu áp lực do căng thẳng địa chính trị tại Đông Âu khiến giá năng lượng và lạm phát ở mức cao, người dân có xu hướng tiết kiệm chi tiêu khiến nhu cầu tiêu thụ vẫn ở mức thấp.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG TỪ 1.500 – 2.500 ĐỒNG/KG

Giá hạt tiêu đen và trắng tại thị trường nội địa tăng trở lại nhờ nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc tăng. Thời điểm hiện tại giá hạt tiêu của Việt Nam phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc khi mà các nhà nhập khẩu châu Âu và Hoa Kỳ đã ký hợp đồng đến cuối năm nay. Doanh nghiệp đã dự trữ đủ lượng hàng để sản xuất và xuất khẩu nên lực mua chậm và yếu hơn so với diễn biến của thị trường.

Ngày 8/6/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa tăng từ 1.500 – 2.500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 30/5/2022, lên mức 72.000 - 75.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 111.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 5/2022 và cao hơn so với mức 103.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2021.

Giá hạt tiêu tại một số khu vực khảo sát ngày 8/6/2022

Khu vực khảo sát	Ngày 8/6/2022 (đồng/kg)	So với ngày 30/5/2022 (đồng/kg)
Đắk Lắk	73.000	1.500
Gia Lai	72.000	2.000
Đắk Nông	73.000	1.500
Bà Rịa - Vũng Tàu	75.500	2.500
Bình Phước	74.000	2.000
Đồng Nai	72.000	2.000

Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA)

THÁNG 5/2022, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU GIẢM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 5/2022 đạt 21,84 nghìn tấn, trị giá 98,4 triệu USD, giảm 11,3% về lượng và giảm 13,7% về trị giá so với tháng 4/2022, so với tháng 5/2021 giảm 21,3% về lượng, nhưng tăng 3,4% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 99,54 nghìn tấn, trị giá 460,54 triệu USD, giảm 17,8% về lượng, nhưng tăng 21,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn)

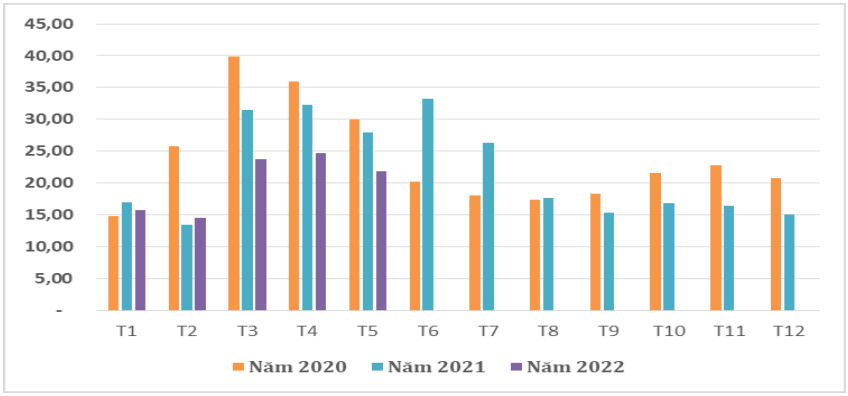

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 5/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.504 USD/tấn, giảm 2,7% so với tháng 4/2022, nhưng tăng 31,4% so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.627 USD/tấn, tăng 47,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 *(ĐVT: USD/tấn)*

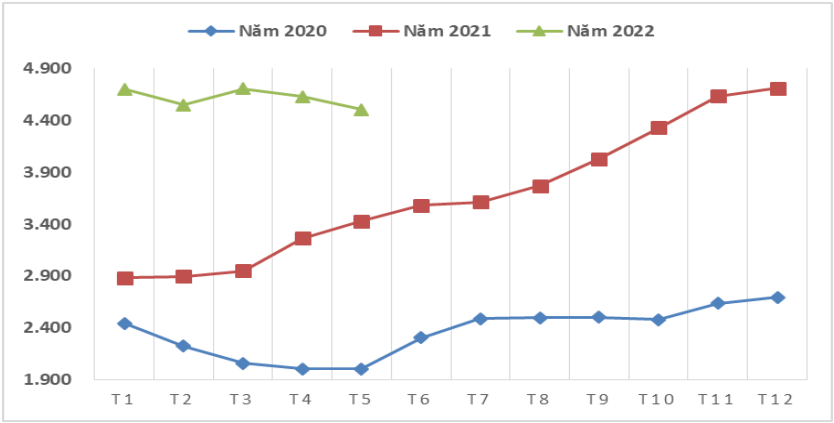

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Tháng 5/2022 so với tháng 5/2021, lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam sang nhiều thị trường giảm, gồm: Ấn Độ, Đức, Hàn Quốc, Pa-ki-xtan. Ngược lại, lượng hạt tiêu xuất khẩu sang các thị trường khác tăng, gồm: Hoa Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Hà Lan, Phi-líp-pin, Anh và Thái Lan.

5 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường chính tăng, ngoại trừ Anh, Pa-ki-xtan. Đáng chú ý, tốc độ xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng trưởng 2 con số, gồm: Ấn Độ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Đức, Hà Lan, Hàn Quốc, Phi-líp-pin, Thái Lan.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 5/2022		So với tháng 5/2021 (%)		5 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	**21.844**	**98.396**	**-21,3**	**3,3**	**99.542**	**460.542**	**-17,8**	**21,6**
Hoa Kỳ	5.821	28.750	6,8	42,3	25.899	127.967	4,4	52,1
Ấn Độ	1.705	7.554	-9,8	18,3	8.293	37.282	41,5	98,3
Các TVQ Ả rập Thống nhất	2.085	8.843	39,3	69,8	8.061	35.623	10,5	50,8
Đức	1.131	6.054	-7,1	15,0	5.960	30.802	21,5	59,9
Hà Lan	916	4.814	4,0	43,4	4.487	23.745	31,6	83,6
Hàn Quốc	931	3.935	-7,8	6,6	4.229	18.573	44,9	83,6
Phi-líp-pin	606	2.156	0,2	12,9	2.676	9.670	15,8	46,2
Anh	464	2.106	4,0	20,6	2.613	13.327	-1,2	38,4
Pa-ki-xtan	918	3.824	-13,5	10,4	2.533	10.433	-59,6	-47,3
Thái Lan	568	2.620	30,6	40,8	2.492	12.775	24,0	58,7
Thị trường khác	6.699	27.741	-49,5	-34,2	32.299	140.346	-44,9	-15,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA TRUNG QUỐC 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu hạt tiêu của nước này tăng mạnh trở lại trong tháng 4/2022, với mức tăng 110,1% so với tháng 3/2022 và tăng 51,5% so với tháng 4/2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hạt tiêu vào Trung Quốc giảm 28,5% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 14,3 triệu USD.

Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2020 – 2022

(ĐVT: triệu USD)

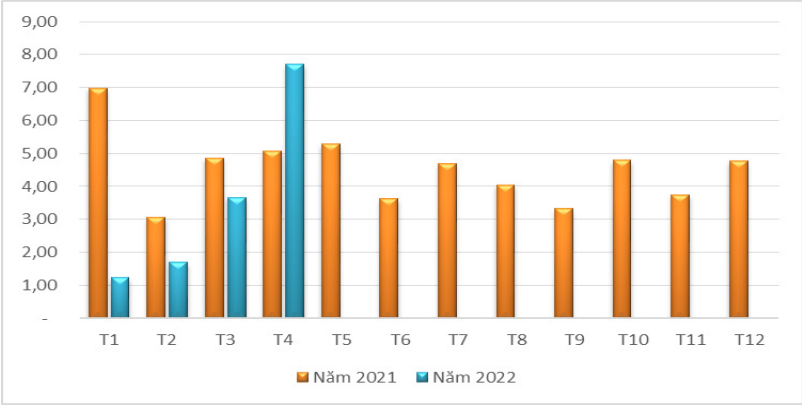

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Nguồn cung

Tháng 4/2022 so với cùng kỳ năm 2021, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ In-đô-nê-xi-a và Việt Nam, nhưng giảm nhập khẩu từ Bra-xin và Ma-lai-xi-a. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc giảm nhập khẩu hạt tiêu từ nhiều nguồn cung chính, ngoại trừ Việt Nam và Bra-xin. Số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc cho thấy:

Tháng 4/2022, nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc từ In-đô-nê-xi-a tăng 105,9% so với tháng 4/2021, đạt xấp xỉ 5,58 triệu USD. Tuy nhiên, trong 4 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hạt tiêu từ In-đô-nê-xi-a vào Trung Quốc giảm 43,5% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 7,12 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 63,01% trong 4 tháng đầu năm 2021 xuống 49,84% trong 4 tháng đầu năm 2022.

Tháng 4/2022, Trung Quốc tăng nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam, tăng 25% so với tháng 4/2021, đạt 1,42 triệu USD. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam tăng 24,8% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 4,15 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 16,62% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 29,03% trong 4 tháng đầu năm 2022.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 4/2022 (nghìn USD)	So với tháng 4/2021 (%)	4 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Thị phần (%)	
					4 tháng năm 2022	4 tháng năm 2021
Tổng	**7.700**	**51,5**	**14.292**	**-28,5**	**100,00**	**100,00**
In-đô-nê-xi-a	5.578	105,9	7.123	-43,5	49,84	63,01
Việt Nam	*1.419*	*25,0*	*4.148*	*24,8*	*29,03*	*16,62*
Bra-xin	223	-29,4	2.092	66,7	14,63	6,28
Ma-lai-xi-a	462	-17,6	509	-69,0	3,56	8,22
Ý			211	-9,8	1,48	1,17
Thị trường khác	18	-94,9	209	-77,8	1,46	4,70

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(*) Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- *Xuất khẩu chè của Kê-ni-a quý I/2022 tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2021.*
- *4 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2021.*
- *Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng chè nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ giảm.*
- *5 tháng đầu năm 2022, lượng chè xuất khẩu giảm 12% so với cùng kỳ năm 2021, nên dù giá chè xuất khẩu tăng 5,4%, nhưng trị giá xuất khẩu đã giảm 7,2%.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a: Theo nguồn Tân Hoa Xã, trị giá xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong quý I/2022 đạt 39,5 tỷ KES (tương đương 339 triệu USD), tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2021, trị giá xuất khẩu tăng là do giá chè xuất khẩu tăng mạnh. Trong khi đó lượng chè xuất khẩu đạt 135,72 nghìn tấn, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Giá chè xuất khẩu bình quân của Kê-ni-a trong quý I/2022 đạt 3 USD/kg, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Kê-ni-a xuất khẩu chè chủ yếu tới các thị trường như: Pa-ki-xtan, Ai Cập, Anh, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất và Nga.

Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu chè Xri Lan-ca, trong tháng 4/2022 sản lượng chè nước này đạt 22,91 nghìn tấn, giảm 23,7% so với tháng 4/2021. Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2022, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 86,23 nghìn tấn, giảm 17,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong tháng 4/2022 đạt 18,3 nghìn tấn, tăng 12,3% so với tháng 4/2021. Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 81,96 nghìn tấn, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè xuất khẩu bình quân của Xri Lan-ca trong 4 tháng đầu năm 2022 đạt 1.081,05 Rs/kg, FOB (tương đương 3 USD/kg, FOB), tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường I-rắc trong 4 tháng đầu năm 2022, đạt 15,3 nghìn tấn, tăng 66,4% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 18,7% tổng lượng chè xuất khẩu. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Nga đạt 7,4 nghìn tấn, giảm 10,8%; tới Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất đạt 7,2 nghìn tấn, tăng 29,6%; tới Thổ Nhĩ Kỳ đạt 4,53 nghìn tấn, giảm 59%...

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 5/2022 đạt 9,5 nghìn tấn, trị giá 16,9 triệu USD, giảm 5,8% về lượng, nhưng tăng 2,7% về trị giá so với tháng 5/2021. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 5/2022 đạt 1.775,1 USD/tấn, tăng 9% so với tháng 5/2021.

5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè đạt 41,4 nghìn tấn, trị giá 69,9 triệu USD, giảm 12% về lượng và giảm 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.689,0 USD/tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2022

(ĐVT: Triệu USD)

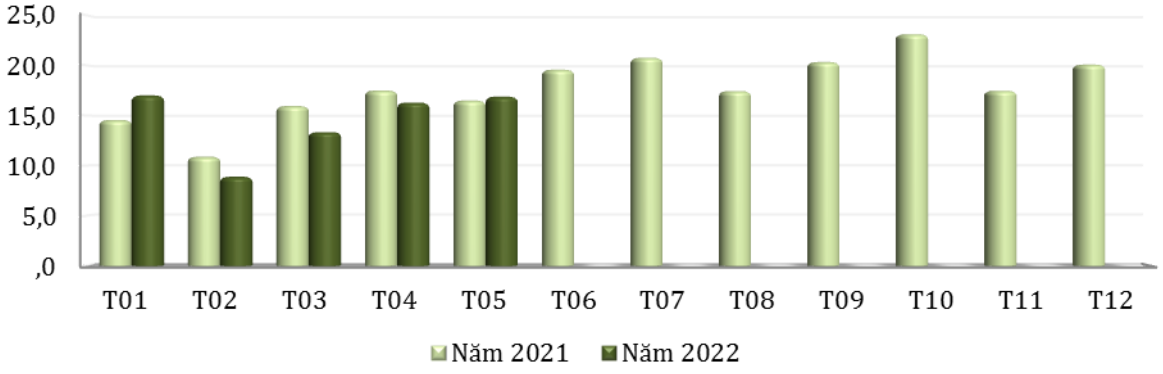

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 5 tháng đầu năm 2022, chè xuất khẩu tới thị trường Pa-ki-xtan tăng cả về lượng và trị giá, đạt 14,4 nghìn tấn, trị giá 27,5 triệu USD, tăng 9% về lượng và tăng 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu tới thị trường Pa-ki-xtan chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam.

Bên cạnh đó, xuất khẩu chè tới một số thị trường khác tăng mạnh cả về lượng và trị giá trong 5 tháng đầu năm 2022 như: Hoa Kỳ, Ả Rập Xê Út và In-đô-nê-xi-a. Trong khi đó, xuất khẩu chè sang thị trường Đài Loan, Nga, I-rắc và Trung Quốc giảm mạnh. Trong đó, chè xuất khẩu tới thị trường Đài Loan đạt 5,5 nghìn tấn, trị giá 9 triệu USD, giảm 15,4% về lượng và giảm 9,5% so với cùng kỳ năm 2021; tiếp theo là thị trường Nga đạt 3,4 nghìn tấn, trị giá 6 triệu USD, giảm 38,2% về lượng và giảm 30,2% về trị giá; I-rắc đạt 2,1 nghìn tấn, trị giá 3,7 triệu USD, giảm 22% về lượng và giảm 11,4% về trị giá…

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	5 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021(%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	5 tháng năm 2022	5 tháng năm 2021
Tổng	**41.365**	**69.865**	**1.689,0**	**-12,0**	**-7,2**	**5,4**	**100,0**	**100,0**
Pa-ki-xtan	14.426	27.458	1.903,4	9,0	8,3	-0,7	34,9	28,2
Đài Loan	5.490	8.973	1.634,3	-15,4	-9,5	6,9	13,3	13,8
Nga	3.354	5.970	1.780,1	-38,2	-30,2	13,0	8,1	11,6
Hoa Kỳ	3.181	4.579	1.439,6	31,1	39,5	6,4	7,7	5,2
In-đô-nê-xi-a	2.945	3.020	1.025,3	9,6	7,2	-2,1	7,1	5,7
I-rắc	2.126	3.659	1.721,1	-22,0	-11,4	13,6	5,1	5,8
Ma-lai-xi-a	1.727	1.153	667,5	7,5	-5,4	-12,0	4,2	3,4
Trung Quốc	1.347	2.663	1.977,2	-70,4	-60,6	33,0	3,3	9,7
Ấn Độ	1.118	1.299	1.161,8	-19,4	-25,5	-7,5	2,7	3,0
Ả Rập Xê Út	731	2.119	2.899,4	70,0	102,3	19,0	1,8	0,9
Thị trường khác	4.920	8.972	1.823,5	-18,3	-14,3	4,9	11,9	12,8

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC), nhập khẩu chè của Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2022 đạt 23,9 nghìn tấn, trị giá 116,4 triệu USD, giảm 6,2% về lượng, nhưng tăng 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trị giá nhập khẩu chè của Hoa Kỳ tăng là do giá chè nhập khẩu bình quân trong 3 tháng đầu năm 2022 tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 4.864,5 USD/tấn.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), từ năm 2017 đến năm 2019, Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu chè lớn thứ 3 thế giới sau Pa-ki-xtan và Nga. Đến năm 2020, Hoa Kỳ vượt Nga là thị trường nhập khẩu chè lớn thứ 2 thế giới và tiếp tục duy trì vị trí này trong năm 2021. Theo Hiệp hội Chè Hoa Kỳ, cứ 5 người tiêu dùng Hoa Kỳ thì có 4 người uống chè. Năm 2021, người Hoa Kỳ đã tiêu thụ khoảng 14,76 tỷ lít chè. Trong đó, khoảng 84% lượng chè được tiêu thụ là chè đen, 15% là chè xanh và 1% còn lại là chè ô long, chè trắng... Thế hệ Millennials (sinh từ năm từ năm 1981 đến 1996) là nhóm tiêu thụ chè lớn nhất tại Hoa Kỳ, chiếm 87% lượng người được khảo sát đều uống chè.

Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng năm 2021 - 2022

(ĐVT: Nghìn tấn)

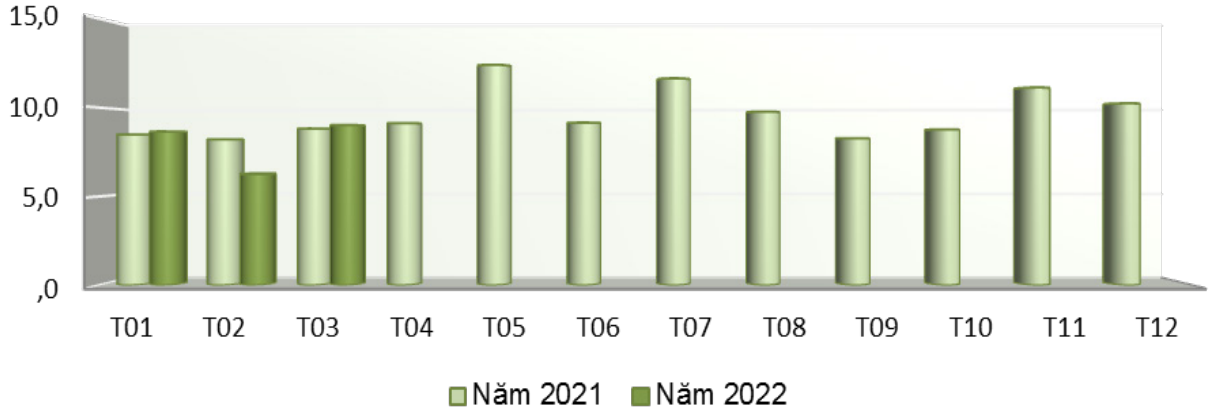

Nguồn: Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường:

Ác-hen-ti-na là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2022, tuy nhiên lượng và trị giá chè nhập khẩu từ thị trường này giảm mạnh. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Ác-hen-ti-na chiếm 33,2% tổng lượng chè Hoa Kỳ nhập khẩu, giảm 7,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021. Với các thị trường khác, trong 3 tháng đầu năm 2022 Hoa Kỳ tăng lượng nhập khẩu chè từ các thị trường như: Trung Quốc, Xri Lan-ca, thị trường Đài Loan, Nhật Bản, Đức; nhưng giảm lượng nhập khẩu chè từ các thị trường: Việt Nam, Ma-la-uy, In-đô-nê-xi-a.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ, tuy nhiên lượng chè nhập khẩu từ Việt Nam giảm 9,5%, đạt 1,26 nghìn tấn trong 3 tháng đầu năm 2022, chiếm 5,3% tổng lượng chè Hoa Kỳ nhập khẩu, giảm 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021. Trị giá nhập khẩu chè từ Việt Nam tăng đáng kể do giá chè nhập khẩu bình quân từ Việt Nam tăng 18,3% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 1.596,9 USD/tấn.

Thị trường cung cấp chè cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2022

Thị trường	3 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	3 tháng năm 2022	3 tháng năm 2021
Tổng	**23.931**	**116.411**	**4.864,5**	**-6,2**	**5,4**	**12,4**	**100,0**	**100,0**
Ác-hen-ti-na	7.945	10.639	1.339,1	-23,1	-23,0	0,1	33,2	40,5
Ấn Độ	3.087	14.597	4.728,8	5,5	-8,5	-13,3	12,9	11,5
Trung Quốc	3.052	14.100	4.620,3	11,2	20,8	8,7	12,8	10,8
Xri Lan-ca	1.409	10.050	7.130,8	11,8	11,3	-0,4	5,9	4,9
Việt Nam	1.260	2.012	1.596,9	-9,5	7,0	18,3	5,3	5,5
Ma-la-uy	842	1.834	2.178,2	-17,9	-22,2	-5,3	3,5	4,0
Đài Loan	792	6.308	7.968,6	63,9	78,6	9,0	3,3	1,9
Nhật Bản	765	23.860	31.203,4	52,3	22,3	-19,7	3,2	2,0
In-đô-nê-xi-a	747	1.282	1.715,5	-14,6	-26,0	-13,4	3,1	3,4
Đức	527	3.556	6.751,6	4,9	5,2	0,3	2,2	2,0
Thị trường khác	3.505	28.174	8.037,1	0,6	2,2	1,6	14,6	13,7

Nguồn: Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại:

Hoa Kỳ nhập khẩu chủ yếu chủng loại chè đen và chè xanh trong 3 tháng đầu năm 2022. Trong đó, chủng loại chè đen nhập khẩu nhiều nhất, đạt 19,5 nghìn tấn, trị giá 65,3 triệu USD, giảm 7,7% về lượng và giảm 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè đen nhập khẩu bình quân đạt 3.344,0 USD/tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2021. Ác-hen-ti-na và Ấn Độ là 2 thị trường cung cấp chính chủng loại chè đen cho Hoa Kỳ, lượng chè nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 54,7% tổng lượng chè Hoa Kỳ nhập khẩu. Tuy

nhiên, Hoa Kỳ giảm cả lượng và trị giá nhập khẩu từ thị trường cung cấp lớn nhất là Ác-hen-ti-na. Việt Nam chỉ cung cấp một lượng nhỏ chủng loại chè đen tới Hoa Kỳ, đạt 1 nghìn tấn, giảm 13,9% so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi đó, trị giá nhập khẩu chè từ Việt Nam tăng nhẹ, do giá chè bình quân nhập khẩu từ Việt Nam tăng 18,4% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 1.497,0 USD/tấn.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh Hoa Kỳ nhập khẩu đạt 4 nghìn tấn, trị giá 49,3 triệu USD, giảm 0,4% về lượng, nhưng tăng 20,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trị giá tăng mạnh do giá chè xanh nhập khẩu bình quân đạt 12.344,2 USD/tấn, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm 2021. Đáng chú ý, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu chè xanh từ các thị trường cung cấp chính trong 3 tháng đầu năm 2022 như: Trung Quốc, Nhật Bản, thị trường Đài Loan, Việt Nam và Xri Lan-ca. Trong đó, chè xanh nhập khẩu từ Việt Nam đạt 248 tấn, trị giá 497 nghìn USD, tăng 14,2% về lượng và tăng 26,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. So với các thị trường cung cấp chủng loại chè xanh chính cho Hoa Kỳ, giá bình quân chè xanh nhập khẩu từ Việt Nam có mức thấp nhất, đạt 2.005,3 USD/tấn, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Hoa Kỳ 3 tháng đầu năm 2022

Chủng loại (Thị trường)	3 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2022	Năm 2021
Chè đen	**19.522**	**65.281**	**3.344,0**	**-7,7**	**-3,8**	**4,2**	**100,0**	**100,0**
Ác-hen-ti-na	*7.763*	*9.943*	*1.280,8*	*-18,9*	*-18,4*	*0,7*	*39,8*	*45,3*
Ấn Độ	*2.916*	*13.653*	*4.681,8*	*9,3*	*-3,3*	*-11,6*	*14,9*	*12,6*
Trung Quốc	*1.658*	*5.725*	*3.452,3*	*16,5*	*14,6*	*-1,7*	*8,5*	*6,7*
Xri Lan-ca	*1.229*	*7.241*	*5.891,3*	*11,2*	*7,9*	*-3,0*	*6,3*	*5,2*
Việt Nam	*1.012*	*1.515*	*1.497,0*	*-13,9*	*2,0*	*18,4*	*5,2*	*5,6*
Thị trường khác	*4.944*	*27.205*	*5.503,1*	*-4,9*	*-4,1*	*0,8*	*25,3*	*24,6*
Chè xanh	**4.005**	**49.433**	**12.344,2**	**-0,4**	**20,1**	**20,6**	**100,0**	**100,0**
Trung Quốc	*1.394*	*8.375*	*6.010,2*	*5,5*	*25,5*	*19,0*	*34,8*	*32,8*
Nhật Bản	*762*	*23.816*	*31.239,6*	*53,7*	*22,7*	*-20,1*	*19,0*	*12,3*
Đài Loan	*430*	*3.371*	*7.842,8*	*110,1*	*102,0*	*-3,8*	*10,7*	*5,1*
Việt Nam	*248*	*497*	*2.005,3*	*14,2*	*26,3*	*10,6*	*6,2*	*5,4*
Xri Lan-ca	*180*	*2.809*	*15.582,8*	*15,8*	*21,2*	*4,6*	*4,5*	*3,9*
Thị trường khác	*991*	*10.566*	*10.661,8*	*-39,1*	*-1,3*	*62,0*	*24,7*	*40,5*

Nguồn: Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ

(Ghi chú: Chè đen mã HS: 090230, 090240 và chè xanh Mã HS: 090210, 090220)

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

- *Đầu tháng 6/2022, Thái Lan điều chỉnh tăng giá tinh bột sắn nội địa; giá tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu ổn định; trong khi giá sắn nguyên liệu giảm nhẹ so với cuối tháng 5/2022.*
- *Đầu tháng 6/2022, giá củ sắn tươi tại các vùng ổn định, giá tinh bột sắn thành phẩm có xu hướng tăng trở lại tại cả 3 miền.*
- *5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 1,45 triệu tấn, trị giá 630,98 triệu USD, tăng 3,7% về lượng và tăng 19,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.*
- *Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Đầu tháng 6/2022, Thái Lan điều chỉnh tăng giá tinh bột sắn nội địa; giá tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu ổn định; trong khi giá sắn nguyên liệu giảm nhẹ so với cuối tháng 5/2022.

Ngày 07/6/2022, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giữ giá sàn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 540 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 5/2022; trong khi điều chỉnh giá thu mua tinh bột sắn nội địa lên mức 17,4 Baht/kg, tăng 0,05 Baht/kg so với cuối tháng 5/2022. Trong khi đó, Hiệp hội thương mại khoai mỳ Thái Lan thông báo giữ giá sàn xuất khẩu sắn lát ở mức 290 - 295 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 5/2022; trong khi giá sắn nguyên liệu được điều chỉnh xuống mức 2,75-3,30 Baht/kg, giảm 0,05 Baht/kg so với cuối tháng 5/2022.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Đầu tháng 6/2022, giá củ sắn tươi tại các vùng ổn định, giá tinh bột sắn thành phẩm tại cả 3 miền có xu hướng tăng trở lại. Tốc độ giao hàng tinh bột sắn qua các cửa khẩu biên giới phía Bắc được đẩy nhanh hơn nhờ các cửa khẩu được mở cửa trở lại.

Gia Lai là tỉnh có diện tích sắn nguyên liệu lớn nhất cả nước (với hơn 81.000 ha, diện tích bằng 15,47%, sản lượng bằng 15,42% cả nước). Sắn là một trong những cây trồng chủ lực của tỉnh, được trồng ở 17/17 địa phương, sản lượng hàng năm khoảng 1,6 triệu tấn. Vùng nguyên liệu sắn của tỉnh chủ yếu cung cấp cho 5 nhà máy chế biến tinh bột sắn với tổng công suất 1.250 tấn thành phẩm/ngày. Tuy có diện tích và sản lượng sắn lớn, nhưng do diện tích canh tác không tập trung, diện tích áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn thấp, nên sản lượng bình quân không cao (khoảng 20 tấn/ha). Thời gian tới, tỉnh Gia Lai sẽ không mở rộng và từng bước giảm diện tích trồng sắn xuống khoảng 65.000 ha đến năm 2025. Đồng thời, tỉnh sẽ tập trung hướng dẫn, hỗ trợ nông dân áp dụng các biện pháp thâm canh kỹ thuật cao, lựa chọn các giống sắn có khả năng kháng bệnh cao để nâng cao sản lượng cây sắn. Bên cạnh đó, tỉnh Gia Lai sẽ ưu tiên cho các dự án sản xuất, chế biến sắn theo công nghệ cao, công nghệ sinh học thân thiện môi trường, phát triển chế biến sâu các sản phẩm từ sắn theo công nghệ tiên tiến, đáp ứng tiêu chuẩn thị trường nhập khẩu của các nước EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc…

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 5/2022, Việt Nam xuất khẩu được gần 260 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 114,09 triệu USD, tăng 10,6% về lượng và tăng 8,6% về trị giá so với tháng 4/2022, so với tháng 5/2021 tăng 22,7% về lượng và tăng 33% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn ở mức 438,8 USD/tấn, giảm 1,8% so với tháng 4/2022, nhưng tăng 8,4% so với tháng 5/2021. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 1,45 triệu tấn, trị giá 630,98 triệu USD, tăng 3,7% về lượng và tăng 19,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam năm 2020 - 2022 (ĐVT: Nghìn tấn)

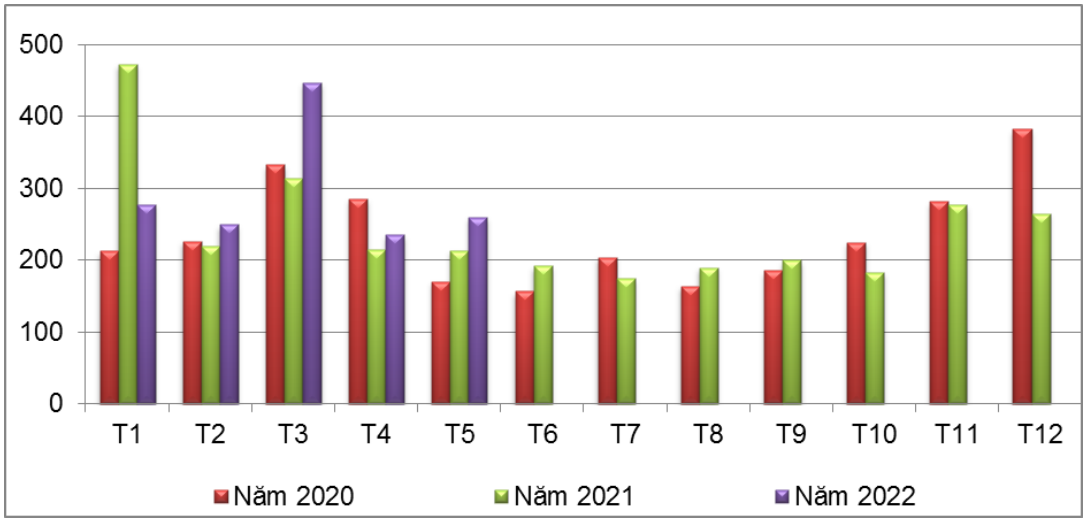

Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tính riêng mặt hàng sắn, tháng 5/2022, xuất khẩu sắn đạt 74,13 nghìn tấn, trị giá 22,36 triệu USD, tăng 0,3% về lượng, nhưng giảm 3% về trị giá so với tháng 4/2022; so với tháng 5/2021 tăng 8% về lượng và tăng 21,3% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân ở mức 301,7 USD/tấn, giảm 3,3% so với tháng 4/2022, nhưng tăng 12,3% so với tháng 5/2021. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sắn đạt 467,27 nghìn tấn, trị giá 136,66 triệu USD, giảm 17,3% về lượng và giảm 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 5/2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc chiếm 93% tổng lượng xuất khẩu của cả nước, đạt 241,67 nghìn tấn, trị giá 105,19 triệu USD, tăng 17,6% về lượng và tăng 14,8% về trị giá so với tháng 4/2022; so với tháng 5/2021 tăng 26,2% về lượng và tăng 36,2% về trị giá. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,33 triệu tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 578,14 triệu USD, tăng 2,2% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Dự báo thời gian tới xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn sẽ tiếp tục tăng nhờ nhu cầu của Trung Quốc vẫn cao. Trung Quốc hiện là thị trường nhập khẩu sắn và tinh bột sắn lớn nhất thế giới và cũng là trị trường tiêu thụ sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam. Trong bối cảnh giá thức ăn chăn nuôi tăng cao do bị ảnh hưởng bởi xung đột giữa Nga và U-crai-na, Trung Quốc tiếp tục đẩy mạnh nhập khẩu sắn và tinh bột sắn.

Thị trường xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam tháng 5/2022 và 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 5/2022		So với tháng 5/2021 (%)		5 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	**259.998**	**114.098**	**22,7**	**33**	**1.451.906**	**630.985**	**3,7**	**19,3**
Sắn	***74.129***	***22.364***	***8***	***21,3***	***467.273***	***136.660***	***-17,3***	***-5,4***
Trung Quốc	241.676	105.195	26,2	36,2	1.331.770	578.148	2,2	18,1
Hàn Quốc	9.521	3.828	-29,4	-21,6	72.226	25.358	25,3	32,7
Đài Loan	4.284	2.174	44,1	46,2	14.468	7.499	-10,2	-3,5
Phi-líp-pin	760	390	-24,9	-18,9	10.362	5.279	178,2	210,8
Ma-lai-xi-a	544	273	291,4	360,9	2.706	1.384	63,2	68
Nhật Bản	107	54			173	117	13,1	13,6
Pa-ki-xtan					1.020	836	-37,5	-27,9
Thị trường khác	3.106	2.183	35,5	68,4	19.181	12.362	20,3	44,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẮN VÀ TINH BỘT SẮN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ Sắn lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu sắn lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 795,21 triệu USD, tăng 30,1% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam và Lào là 3 thị trường cung cấp sắn lát lớn nhất cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2022.

Thái Lan là thị trường lớn nhất cung cấp sắn lát cho Trung Quốc. Trong 4 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu sắn lát từ Thái Lan đạt 699,48 triệu USD, tăng 34,7% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần sắn lát của Thái Lan chiếm 88% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, tăng so với mức 85% của 4 tháng đầu năm 2021.

Trong 4 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sắn lát cho Trung Quốc. Kim ngạch nhập khẩu sắn lát từ Việt Nam đạt 88,8 triệu USD, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần sắn lát của Việt Nam chiếm 11,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, giảm so với mức 13,7% của 4 tháng đầu năm 2021.

***+ Tinh bột sắn*:** Trong 4 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 1,67 triệu tấn tinh bột sắn (mã HS 11081400), trị giá 873,68 triệu USD, tăng 27,1% về lượng và tăng

42,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia.

Trong 4 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc với 606,24 nghìn tấn, trị giá 308,83 triệu USD, tăng mạnh 193,5% về lượng và tăng 232% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 36,1%, tăng mạnh so với mức 15,7% của 4 tháng đầu năm 2021.

Ngoài ra, trong 4 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu tinh bột sắn từ Lào và Căm-pu-chia, trong khi lại giảm nhập khẩu tinh bột sắn từ Thái Lan và In-đô-nê-xi-a so với cùng kỳ năm 2021.

Tại thị trường Trung Quốc, sắn và tinh bột sắn của Việt Nam đang phải cạnh tranh mạnh với sắn và tinh bột sắn của Thái Lan, Lào và Căm-pu-chia.

Thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc tháng 4/2022 và 4 tháng đầu năm 2022 (mã HS 11081400)

Thị trường	Tháng 4/2022		So với tháng 4/2021 (%)		4 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2021	4 tháng năm 2022
Tổng	512.893	266.508	28	38,8	1.677.062	873.681	27,1	42,2	100	100
Thái Lan	231.251	123.878	-29,7	-21,9	946.839	504.047	-1,7	10,8	73	56,5
Việt Nam	249.137	126.869	1.428	1.558	606.244	308.836	193,5	232	15,7	36,1
Lào	23.356	11.211	255,4	257,6	84.807	41.482	227,5	252,8	2	5,1
Căm-pu-chia	8.384	4.263	158,4	167,5	25.558	13.028	58,9	74,5	1,2	1,5
In-đô-nê-xi-a					9.984	4.838	-90,7	-89,7	8,1	0,6
Mi-an-ma	756	273			3.611	1.422			-	0,2
Đài Loan	9	14	-42,3	-24	19	28	-61,4	-53,6	0	0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- *Nhiều người nuôi tôm ở phía Nam Trung Quốc chuyển sang nuôi tôm sú do đợt bùng phát dịch bệnh trên tôm đang diễn ra.*
- *Mặt hàng tôm đã bị loại bỏ khỏi quá trình đàm phán Hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Ê-cu-a-đo và Mê-hi-cô.*
- *Từ ngày 1/12/2022, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản Nhật Bản sẽ yêu cầu giấy chứng nhận thuỷ sản khai thác đối với các sản phẩm nhập khẩu có thành phần nguyên liệu chính từ các loài cá trích, cá thu, mực ống và mực nang, bao gồm cả thuỷ sản chế biến.*
- *Tháng 5/2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt mức cao nhất trong tháng 5 các năm.*
- *Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng cả về lượng và trị giá trong 5 tháng đầu năm 2022.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Trung Quốc: Nhiều người nuôi tôm ở phía Nam chuyển sang nuôi tôm sú do đợt bùng phát dịch bệnh trên tôm đang diễn ra. Tại Đài Sơn, tỉnh Quảng Đông, 9 trong số 10 trại nuôi tôm chân trắng đã bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, dẫn tới gần 60% ao nuôi bị bỏ hoang. Tại Bắc Hải, tỉnh Quảng Tây, dịch bệnh cũng khiến người nuôi tôm không thể sản xuất được; Tại huyện Trạm Giang, "thủ phủ" nuôi tôm của Trung Quốc, nông dân thả nuôi 1 triệu con giống, nhưng chỉ tồn tại được 30.000 - 50.000 con. Dịch bệnh xuất hiện ngay sau khi người nuôi bắt đầu thả nuôi vào cuối tháng 3 và tháng 4/2022. Tại phòng cung cấp dịch vụ xét nghiệm Kerric, có 31% mẫu bị nhiễm vibrio, 24% mẫu dương tính với EHP và 20% nhiễm virus SHIV.

Do dịch bệnh trên tôm bùng phát, người nuôi đã chuyển từ nuôi tôm chân trắng sang tôm sú. Ở tỉnh Hải Nam, 80% người nuôi tôm đã chuyển sang nuôi tôm sú; Tại Phúc Kiến, khoảng 60% người nuôi tôm chuyển sang nuôi tôm sú.

- Ê-cu-a-đo: Hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Ê-cu-a-đo và Mê-hi-cô bắt đầu đàm phán vào ngày 15/8/2021 và đang trong quá trình đàm phán trong lĩnh vực thủy sản. Mặt hàng tôm cuối cùng đã bị loại bỏ khỏi quá trình đàm phán.

Với quan điểm hỗ trợ cho ngành kinh tế mang lại kế sinh nhai cho hàng nghìn người dân Mê-hi-cô, Hội đồng thương mại quốc gia về khai thác và nuôi trồng thủy sản Mê-hi-cô (Canainpesca) đồng tình với quyết định này. Hội đồng sẽ từ chối đàm phán trong mọi trường hợp đối với các sản phẩm thủy sản và nuôi trồng thủy sản "nhạy cảm" do phía Mê-hi-cô sẽ phải hy sinh quá nhiều mà không nhận được lợi ích gì.

Ê-cu-a-đo đang kỳ vọng ký FTA với Trung Quốc vào cuối năm 2022. Nếu FTA với Trung Quốc được ký kết sẽ mang lại lợi ích đáng kể khi Trung Quốc sẽ giảm thuế nhập khẩu tôm Ê-cu-a-đo từ mức 5% hiện tại xuống 0%.

- Nhật Bản: Ngày 26/4/2022, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản Nhật Bản (MAFF) đã công bố Sắc lệnh MAFF số 39. Sắc lệnh này quy định cho các loài hải sản thuộc loại II, và đợt đầu tiên gồm các loài: cá Thu (*Mackerel, Scomber spp.*), cá Thu đao (*Pacific saury, Cololabis spp.*), cá Trích (*Sardine, Sardinops spp*) và Mực ống và mực nang (Squid and Cuttle fish). Theo đó, từ ngày 1/12/2022, MAFF sẽ yêu cầu giấy chứng nhận thuỷ sản khai thác đối với các sản phẩm nhập khẩu có thành phần nguyên liệu chính là từ các loài kể trên, bao gồm cả thuỷ sản chế biến.

MAFF cũng chỉ định cá chình con, bào ngư và hải sâm là các loài thủy sản thuộc loại I. Đạo luật yêu cầu ngành thủy sản trong nước áp dụng Chương trình tài liệu đánh bắt đối với động vật loại I và phát triển hệ thống truy xuất nguồn gốc.

Cơ quan Thủy sản Nhật Bản sẽ xem xét danh sách các loài thủy sản dễ bị đánh bắt IUU (thuộc loại I và loại II) hai năm một lần.

Sắc lệnh được ban hành theo quy định tại Đạo luật điều chỉnh đối với phân phối các sản phẩm động vật và thực vật biển cụ thể nhằm chống lại việc đánh bắt bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU) (JA2021-0006) được Nhật Bản ban hành vào ngày 4/12/2020. Đạo luật này đã phân loại các nguồn lợi thuỷ sản có nguy cơ bị đánh bắt IUU cao thành loại I (trong nước) và loại II (nhập khẩu). Đối với các loài thuỷ sản thuộc loại II (được xác định thông qua một quy trình riêng), Đạo luật quy định Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản Nhật Bản (MAFF) thực hiện các biện pháp hạn chế nhập khẩu để bảo tồn và quản lý nguồn lợi thuỷ sản toàn cầu.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 5/2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,06 tỷ USD, giảm 6% so với tháng 4/2022, nhưng tăng 34,69% so với cùng kỳ năm 2021. Đây là tháng thứ 5 liên tiếp trị giá xuất khẩu thủy sản tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước và là mức cao nhất trong tháng 5 các năm. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 4,7 tỷ USD, tăng 43,69% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam theo tháng năm 2020 – 2022

(ĐVT: Triệu USD)

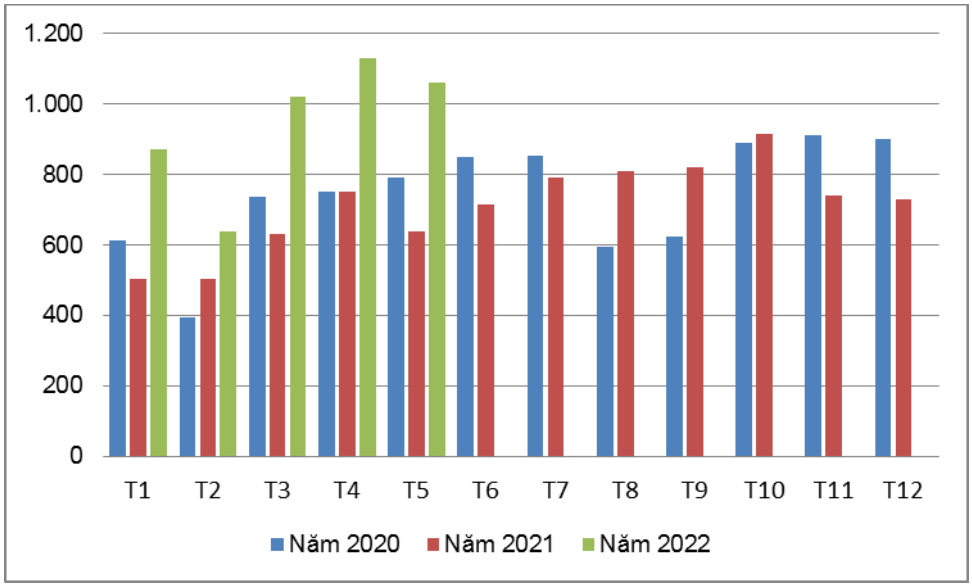

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các thị trường lớn đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, trừ xuất khẩu tới Anh, Nga, Pháp, I-ta-li-a và Bra-xin giảm so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các thị trường lớn đều tăng, đặc biệt là xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc phục hồi mạnh. Trong khi đó, xuất khẩu sang Nga và I-ta-li-a giảm.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2022

(ĐVT: triệu USD)

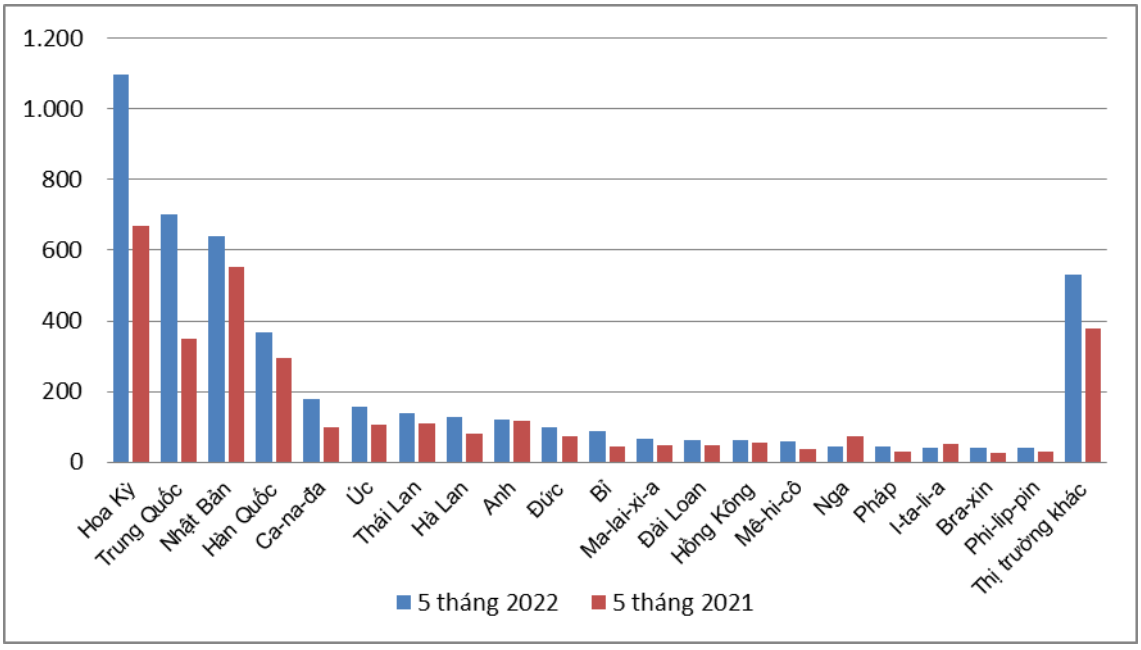

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hoa Kỳ và Trung Quốc là 2 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất và có mức tăng trưởng cao nhất của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2022. Trị giá xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ và Trung Quốc trong tổng xuất khẩu của Việt Nam lần lượt tăng từ 20,4% và 10,6% trong 5 tháng đầu năm 2021, lên đạt 23,2% và 12,1% trong 5 tháng đầu năm 2022.

Dự báo, trong quý III/2022 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản có khả năng tiếp tục duy trì mức 1 tỷ USD/tháng và do đó có thể vượt 11 tỷ USD trong cả năm 2022.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 5/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2021 (%)	5 tháng đầu năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng	***1.062.463***	***34,7***	***4.705.994***	***43,7***
Hoa Kỳ	245.646	34,2	1.095.442	63,8
Trung Quốc	171.289	78,8	700.010	101,3
Nhật Bản	148.698	21,1	638.910	15,5
Hàn Quốc	80.689	20,9	369.124	25,1
Ca-na-đa	38.803	93,4	178.171	77,4
Úc	29.932	31,3	157.899	48,8
Thái Lan	29.985	28,1	138.190	24,6
Hà Lan	30.367	42,1	127.673	58,8

Thị trường	Tháng 5/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2021 (%)	5 tháng đầu năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Anh	26.839	-5,6	120.162	2,8
Đức	25.440	18,5	99.243	33,4
Bỉ	23.322	137,4	87.043	90,0
Ma-lai-xi-a	13.688	23,1	65.468	36,7
Đài Loan	11.637	8,6	62.290	28,5
Hồng Kông	16.448	17,7	62.234	15,6
Mê-hi-cô	12.883	67,0	59.043	59,2
Nga	9.724	-44,1	45.069	-37,7
Pháp	8.990	-1,5	43.548	50,8
I-ta-li-a	10.241	-17,4	42.133	-18,9
Bra-xin	3.537	-28,3	41.206	49,1
Phi-lip-pin	9.749	89,6	40.943	39,8
Thị trường khác	114.556	42,2	532.193	40,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN HOA KỲ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của NMFS, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ tháng 4/2022 tăng 13,1% về lượng và tăng 23,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 275,3 nghìn tấn, trị giá 2,62 tỷ USD. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,127 triệu tấn thủy sản từ 134 thị trường, với trị giá 10,28 tỷ USD, tăng 14,3% về lượng và tăng 33,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 về trị giá, chiếm 9,4% về lượng và chiếm 7% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ.

Nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ theo tháng năm 2021 – 2022 *(ĐVT: Nghìn tấn)*

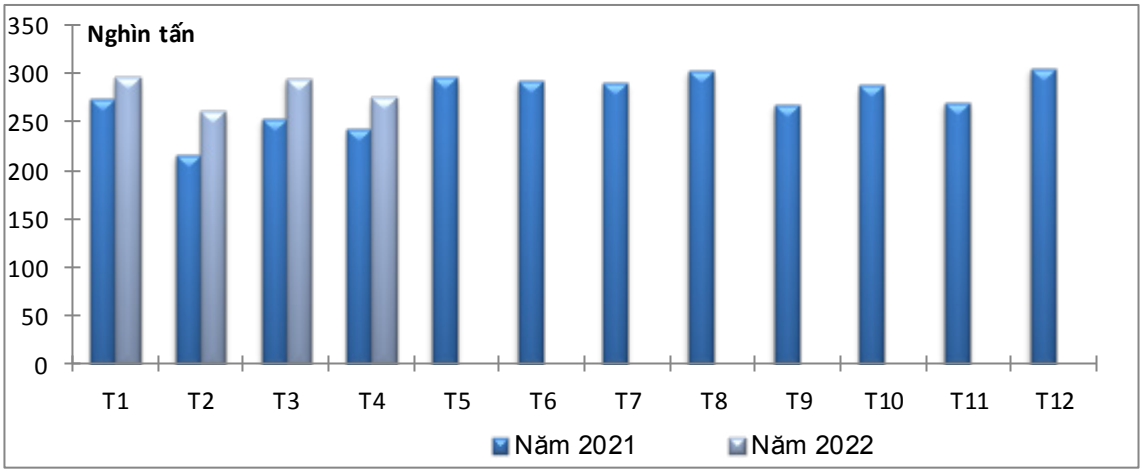

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Trong 4 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu thủy sản từ thị trường Ca-na-đa và Nga, trong khi nhập khẩu từ các thị trường lớn khác tăng mạnh.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 về lượng cho Hoa Kỳ, đạt 105,66 nghìn tấn, trị giá 722,96 triệu USD, tăng 31,9% về lượng và tăng 64,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,1% trong 4 tháng đầu năm 2021, lên 9,4% trong 4 tháng đầu năm 2022. Trong khi đó, thị phần thủy sản của Trung Quốc, Chi-lê, Ca-na-đa lại giảm.

Dự báo, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ trong thời gian tới tiếp tục tăng, đặc biệt là những sản phẩm như tôm nước ấm, cá tra và cá rô phi...

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ 4 tháng đầu năm 2022

Thị trường	4 tháng đầu năm 2022		So với 4 tháng đầu năm 2021 (%)		Tỷ trọng 4 tháng đầu năm 2022 (%)		Tỷ trọng 4 tháng đầu năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.127.914	10.280.895	14,3	33,4	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung Quốc	119.392	561.209	5,5	22,4	10,6	5,5	11,5	5,9
Ấn Độ	109.155	1.016.008	16,3	29,6	9,7	9,9	9,5	10,2
Việt Nam	105.665	722.958	31,9	64,4	9,4	7,0	8,1	5,7
In-đô-nê-xi-a	100.181	1.081.191	18,0	43,4	8,9	10,5	8,6	9,8
Chi-lê	97.887	1.158.511	-0,7	33,2	8,7	11,3	10,0	11,3
Ê-cu-a-đo	86.119	652.277	31,2	53,2	7,6	6,3	6,7	5,5
Ca-na-da	85.628	1.041.431	-4,9	3,2	7,6	10,1	9,1	13,1
Thái Lan	78.310	457.060	13,2	16,8	6,9	4,4	7,0	5,1
Na Uy	42.044	443.502	18,3	26,2	3,7	4,3	3,6	4,6
Mê-hi-cô	41.895	295.017	10,8	30,1	3,7	2,9	3,8	2,9
Ắc-hen-ti-na	18.637	171.775	34,8	61,1	1,7	1,7	1,4	1,4
Pê-ru	16.589	166.994	12,6	49,2	1,5	1,6	1,5	1,5
Ai-xơ-len	16.015	140.420	22,7	28,4	1,4	1,4	1,3	1,4
Nga	15.003	490.549	-7,3	26,3	1,3	4,8	1,6	5,0
Nhật Bản	14.191	225.084	83,5	127,2	1,3	2,2	0,8	1,3
Thị trường khác	181.203	1.656.909	18,9	40,3	16,1	16,1	15,4	15,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- *Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Ma-lai-xi-a trong quý I/2022 đạt 6,54 tỷ RM, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2021.*
- *Ngành công nghiệp gỗ và đồ nội thất Nhật Bản đang phải đối mặt tình trạng không đủ nguồn nguyên liệu dự trữ do lệnh cấm nhập khẩu gỗ từ Nga.*
- *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng nhẹ trong tổng nhập khẩu của Anh.*
- *Tháng 5/2022, kim ngạch xuất khẩu gỗ chững lại sau khi tăng liên tục trong tháng 3 và 4, đạt 1,38 tỷ USD, giảm 4,1% so với tháng 5/2021. Tính chung trong 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 7 tỷ USD, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2021.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Ma-lai-xi-a: Theo nguồn thesundaily.my, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Ma-lai-xi-a trong quý I/2022 đạt 6,54 tỷ RM (tương đương 1,5 tỷ USD), tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ, đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính, đạt 3,1 tỷ RM (tương đương 706 triệu USD), tăng 47,3%; tiếp theo là gỗ dán đạt 896,5 triệu RM (tương đương 204 triệu USD), tăng 13,7%; gỗ xẻ đạt 640,9 triệu RM (tương đương 146 triệu USD), tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Ma-lai-xi-a xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới 3 thị trường chính, dẫn đầu là Hoa Kỳ chiếm 34,8% tổng trị giá xuất khẩu, tiếp theo là Nhật Bản chiếm 14,8%; Trung Quốc chiếm 9%. Trong đó, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ, chiếm 59,3% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ; tiếp theo là Nhật Bản chiếm 5,6%; Xin-ga-po chiếm 4,4%.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Ma-lai-xi-a tăng là nhờ nhu cầu tăng trên thị trường toàn cầu, bên cạnh đó là tác động từ cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na khiến nguồn cung ứng trên toàn cầu bị gián đoạn và giá nguyên liệu, giá cước vận chuyển tăng cao nên giá thành các sản phẩm gỗ tăng theo.

Nhật Bản: Theo nguồn wood365.cn, hầu hết các công ty Nhật Bản đang bị khủng hoảng nguồn cung cấp nguyên liệu thô, do ảnh hưởng bởi cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na. Hơn 10.000 công ty, chiếm hơn 50% số công ty được khảo sát cho thấy đang gặp áp lực từ nguồn cung nguyên liệu thô không đủ và giá hàng hóa tăng cao.

Do lệnh cấm nhập khẩu gỗ của Nhật Bản từ thị trường Nga kể từ ngày 19/4/2022, ngành công nghiệp gỗ và đồ nội thất của nước này đang phải đối mặt tình trạng không đủ nguồn nguyên liệu dự trữ, bao gồm 88,3% các công ty gỗ xây dựng và 83,6% các nhà bán buôn gỗ và tre. Giá điện và nhiên liệu tăng đã ảnh hưởng nặng nề đến các ngành này.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 5/2022 trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,38 tỷ USD, giảm 4,1% so với tháng 5/2021. Trong 5 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 7 tỷ USD, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2021. Trong cơ cấu mặt hàng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 5/2022, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 925,1 triệu USD, giảm 17,1% so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 5,1 tỷ USD, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chậm lại, do tình trạng lạm phát tăng cao tại nhiều thị trường xuất khẩu chính khiến người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu. Bên cạnh đó, giá cước vận tải ở mức cao; giá hàng hóa, nguyên, nhiên, vật liệu nhập khẩu là đầu vào của sản xuất đều tăng mạnh do nguồn cung khan hiếm bởi tác động của cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na; tình hình dịch bệnh bùng phát và chính sách "Zero Covid" tại Trung Quốc.

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: Tỷ USD)

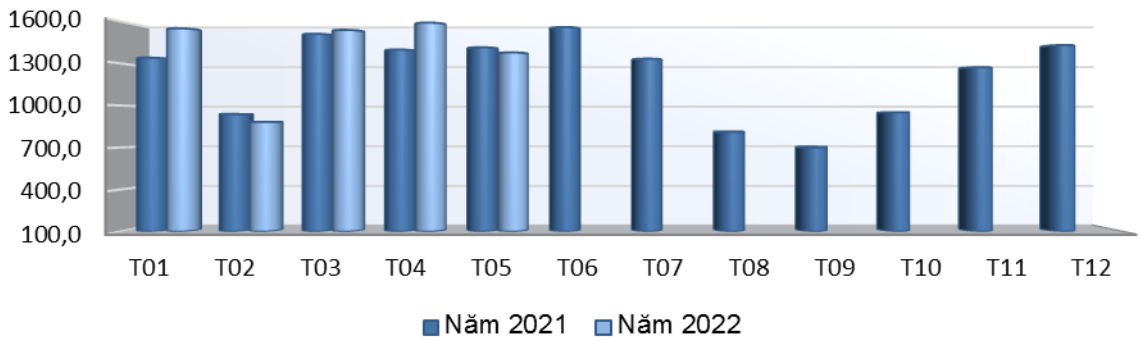

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 5/2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ giảm mạnh nhất so với các thị trường khác, đạt 758,7 triệu USD, giảm 15,5% so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm mạnh, khiến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chung của ngành gỗ giảm, bởi tỷ trọng xuất khẩu tới thị trường này chiếm 55,1% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 5/2022. Trong tháng 5/2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới một số thị trường tăng rất mạnh như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp và Ma-lai-xi-a, tuy nhiên trị giá xuất khẩu sang các thị trường này chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ bù đắp được một phần mức giảm từ thị trường Hoa Kỳ.

Tính chung trong 5 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới các thị trường chính vẫn tăng trưởng khả quan, trừ thị trường Anh. Trong đó, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Hoa Kỳ dẫn đầu đạt 4,1 tỷ USD, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2021; Tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 749,2 triệu USD, tăng 10,8%; Nhật Bản đạt 677,6 triệu USD, tăng 16,5%; Hàn Quốc đạt 451,3 triệu USD, tăng 21,9%...

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 5/2022 (nghìn USD)	So với tháng 5/2021 (%)	5 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	**1.377.285**	**-4,1**	**6.989.227**	**4,6**	**100,0**	**100,0**
Hoa Kỳ	758.665	-15,5	4.096.599	1,6	58,6	60,3
Trung Quốc	208.174	40,2	749.220	10,8	10,7	10,1
Nhật Bản	131.376	22,5	677.595	16,5	9,7	8,7
Hàn Quốc	94.261	24,0	451.269	21,9	6,5	5,5
Anh	18.391	-35,2	119.196	-1,1	1,7	1,8
Ca-na-đa	21.541	4,0	111.180	6,3	1,6	1,6
Úc	16.376	7,9	80.683	15,7	1,2	1,0
Đức	9.876	3,0	64.614	3,5	0,9	0,9
Pháp	11.493	20,0	61.676	8,5	0,9	0,9
Ma-lai-xi-a	15.387	27,4	64.179	28,8	0,9	0,7
Thị trường khác	91.744	-17,9	513.016	-8,3	7,3	8,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào thị trường Anh trong tháng 3/2022 đạt 537,6 triệu USD, tăng 30,6% so với tháng 3/2021. Trong quý I/2022, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh đạt 1,5 tỷ USD, tăng 35,2% so cùng kỳ năm 2021.

Anh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2021 – 2022 *(ĐVT: triệu USD)*

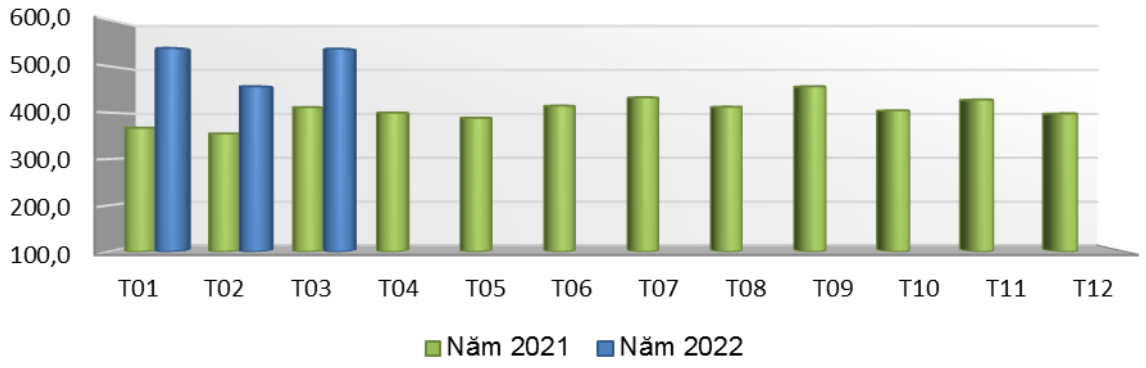

Nguồn: ITC

Anh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2022, đạt 596,3 triệu USD, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 38,9% tổng trị giá nhập khẩu. Tiếp theo là thị trường Ba Lan đạt 183 triệu USD, tăng 57,6%; Ý đạt 116,8 triệu USD, tăng 92,1%; Việt Nam đạt 111,1 triệu USD, tăng 35,2%...

Anh là thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ ba trên toàn cầu sau Hoa Kỳ, EU. Trị giá nhập khẩu bình quân mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Anh trong giai đoạn năm 2017 – 2021 đạt 4,1 tỷ USD/năm, tăng trưởng bình quân 5,4%/năm. Anh là thị trường rất tiềm năng đối với mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ bởi nhu cầu tiêu thụ cao, tuy nhiên ngành công nghiệp sản xuất đồ nội thất của Anh đang đối mặt với tình trạng giá nguyên vật liệu tăng. Giá đồ nội thất cao hơn đã dẫn đến chi phí sinh hoạt cao hơn ở Anh. Lạm phát ở Anh đang ở mức 7%, mức cao nhất trong ba thập kỷ, trong khi giá đồ nội thất tăng 17%. Xung đột giữa Nga và U-crai-na đang tạo ra áp lực lớn hơn đối với các Công ty sản xuất đồ nội thất của Anh với nguồn cung ứng gỗ từ Nga. Đây là cơ hội cho các thị trường sản xuất đồ nội thất bằng gỗ, trong đó có Việt Nam.

Theo nguồn manchestertimes.co.uk, xu hướng thị trường đồ nội thất tại Anh trong năm 2022, cụ thể:

+ Doanh số bán hàng trực tuyến dự kiến sẽ tiếp tục tăng nhanh.

+ Nhu cầu về đồ nội thất thân thiện với môi trường ngày càng tăng, do đó các sản phẩm

nội thất bằng gỗ ngày càng được quan tâm.

+ Thiết kế tối giản đang trở nên phổ biến.

+ Nhu cầu về đồ nội thất đa chức năng đang có xu hướng tăng nhanh.

+ Các công ty nội thất đang tập trung vào việc sản xuất các sản phẩm nội thất tùy chỉnh.

+ Ngày càng có nhiều sự quan tâm đến các sản phẩm nội thất cổ điển.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Anh trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 3/2022 (nghìn USD)	So với tháng 3/2021 (%)	3 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 3 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	**537.555**	**30,6**	**1.533.258**	**35,2**	**100,0**	**100,0**
Trung Quốc	193.504	8,5	596.290	17,5	38,9	44,7
Ba Lan	61.646	41,2	182.965	57,6	11,9	10,2
Ý	46.781	105,1	116.819	92,1	7,6	5,4
Việt Nam	44.746	49,2	111.128	35,2	7,2	7,2
Đức	31.592	54,2	86.231	72,0	5,6	4,4
Lít-va	20.887	74,3	57.995	75,8	3,8	2,9
Ma-lai-xi-a	13.282	2,3	41.316	18,2	2,7	3,1
In-đô-nê-xi-a	12.678	79,2	29.592	92,2	1,9	1,4
Ấn Độ	10.798	34,0	27.027	54,2	1,8	1,5
Ru-ma-ni-a	9.383	282,5	23.758	281,0	1,5	0,5
Thị trường khác	92.258	25,0	260.137	23,6	17,0	18,6

Nguồn: ITC

Mặt hàng nhập khẩu: Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Anh nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2022 đều tăng mạnh, dẫn đầu về trị giá là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 635,2 triệu USD, tăng 26,1% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 41,4% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh; tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 251,7 triệu USD, tăng 27,1%, chiếm 33%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 251,7 triệu USD, tăng 27,1%, chiếm 16,4%...

Anh nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng (mã HS)	Tên hàng	Tháng 3/2022 (nghìn USD)	So với tháng 3/2021 (%)	3 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 3 tháng (%)	
						Năm 2022	Năm 2021
Tổng		**537.555**	**30,6**	**1.533.258**	**35,2**	**100,0**	**100,0**
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	223.361	21,8	635.200	26,1	41,4	44,4
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	180.613	45,8	506.739	48,7	33,0	30,0
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	84.459	25,1	251.673	27,1	16,4	17,5
940340	Đồ nội thất nhà bếp	33.583	57,5	96.210	82,3	6,3	4,7
940330	Đồ nội thất văn phòng	15.539	-0,8	43.436	11,6	2,8	3,4

Nguồn: ITC

PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH CHẾ BIẾN THỦY SẢN 2021-2030

Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phùng Đức Tiến đã ký Quyết định 1527/QĐ-BNN-TCTS ban hành Kế hoạch triển khai Đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021-2030.

Theo đó, toàn ngành đảm bảo tổ chức triển khai các nhiệm vụ nghiêm túc, kịp thời, hiệu quả nhằm đạt được các mục tiêu của Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1408/QĐ-TTg ngày 16/8/2021. Đồng thời, xác định rõ các nhiệm vụ gắn với chức năng, nhiệm vụ cụ thể của từng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và yêu cầu chủ động thực hiện, phối hợp chặt chẽ, trách nhiệm theo lộ trình để đạt được mục tiêu đề ra. Kịp thời lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án vào các chương trình, kế hoạch, đề án, hoạt động có liên quan tại các đơn vị thuộc Bộ, địa phương nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện Kế hoạch. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ và các Bộ, ngành địa phương có liên quan, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Tổng cục Thủy sản được giao làm đầu mối, phối hợp với các đơn vị trong Bộ, các Bộ ngành có liên quan và địa phương theo dõi, đôn đốc, nắm bắt tình hình tham mưu Lãnh đạo Bộ xử lý kịp thời các vướng mắc trong quá

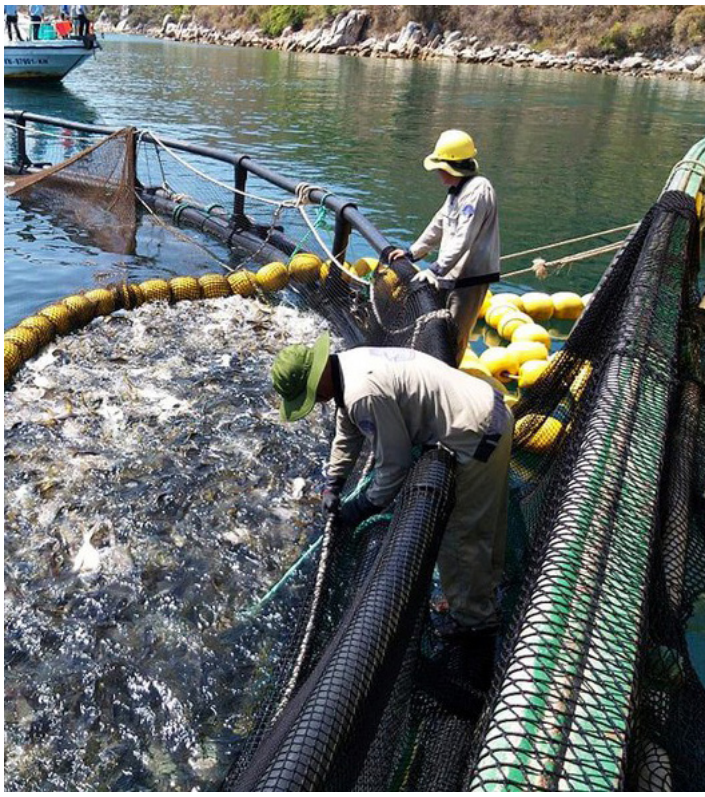

trình triển khai thực hiện Đề án nói chung và các nhiệm vụ, dự án tại Kế hoạch này.

Các đơn vị được giao chủ trì thực hiện các nhiệm vụ thì theo chức năng, nhiệm vụ, căn cứ Kế hoạch để xây dựng kế hoạch cụ thể và tổ chức triển khai thực hiện; chủ động lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án với các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có liên quan do đơn vị mình chủ trì thực hiện; chủ động rà soát nhiệm vụ và kinh phí trình đơn vị có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo thực hiện hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này đúng tiến độ. Và định kỳ

trước ngày 15 tháng 12 hằng năm báo cáo Bộ (qua Tổng cục Thủy sản) về tiến độ thực hiện các nhiệm vụ được giao, nhiệm vụ đã hoàn thành, nhiệm vụ chưa hoàn thành, nêu rõ khó khăn, nguyên nhân và đề xuất phương án thực hiện để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính căn cứ đề xuất của các đơn vị có liên quan thuộc Bộ tập trung, huy động, ưu tiên bố trí nguồn kinh phí theo quy định của pháp luật để triển khai hiệu quả Đề án.

Các cơ quan, đơn vị khác thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch cụ thể và triển khai thực hiện Đề án; chủ động lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án với các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có liên quan do đơn vị mình chủ trì thực hiện.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch cụ thể và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Đề án; chủ động lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án với các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có liên quan tại địa phương; phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các hiệp hội ngành hàng, các tổ chức xã hội để triển khai các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này. Đồng thời, định kỳ trước 15 tháng 12 hàng năm tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện, kết quả triển khai Đề án trên địa bàn và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Tổng cục Thủy sản) để tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Bộ.

GIA HẠN THỜI HẠN NỘP THUẾ GTGT, THU NHẬP DOANH NGHIỆP, THU NHẬP CÁ NHÂN NĂM 2022

Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái vừa ký Nghị định số 34/2022/NĐ-CP gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2022.

Đối tượng áp dụng quy định tại Nghị định này bao gồm: Người nộp thuế; Cơ quan quản lý thuế; Công chức quản lý thuế; Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Cụ thể, đối tượng được gia hạn gồm các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân hoạt động sản xuất trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và một số ngành kinh tế khác như: sản xuất, chế biến thực phẩm; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ...

Gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT (trừ thuế GTGT khâu nhập khẩu)

Gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế GTGT phát sinh phải nộp (bao gồm cả số thuế phân bổ cho các địa phương cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính, số thuế nộp theo từng lần phát sinh) của kỳ tính thuế từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2022 (đối với trường hợp kê khai thuế GTGT theo tháng) và kỳ tính thuế quý I, quý II năm 2022 (đối với

trường hợp kê khai thuế GTGT theo quý).

Thời gian gia hạn là 06 tháng đối với số thuế GTGT từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2022 và quý I năm 2022, thời gian gia hạn là 05 tháng đối với số thuế GTGT của tháng 6 năm 2022 và quý II năm 2022, thời gian gia hạn là 04 tháng đối với số thuế GTGT của tháng 7 năm 2022, thời gian gia hạn là 03 tháng đối với số thuế GTGT của tháng 8 năm 2022. Thời gian gia hạn được tính từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế GTGT theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế được gia hạn dẫn đến làm tăng số thuế GTGT phải nộp và gửi đến cơ quan thuế trước khi hết thời hạn nộp thuế được gia hạn thì số thuế được gia hạn bao gồm cả số thuế phải nộp tăng thêm do khai bổ sung.

Các doanh nghiệp, tổ chức thuộc đối tượng được gia hạn thực hiện kê khai, nộp Tờ khai thuế GTGT tháng, quý theo quy định của pháp luật hiện hành, nhưng chưa phải nộp số thuế GTGT phải nộp phát sinh trên Tờ khai thuế GTGT đã kê khai.

Thời hạn nộp thuế GTGT của tháng, quý được gia hạn như sau:

- Thời hạn nộp thuế GTGT của kỳ tính thuế tháng 3 năm 2022 chậm nhất là ngày 20 tháng 10 năm 2022.

- Thời hạn nộp thuế GTGT của kỳ tính thuế tháng 4 năm 2022 chậm nhất là ngày 20 tháng 11 năm 2022.

- Thời hạn nộp thuế GTGT của kỳ tính thuế tháng 5 năm 2022 chậm nhất là ngày 20 tháng 12 năm 2022.

- Thời hạn nộp thuế GTGT của kỳ tính thuế tháng 6 năm 2022 chậm nhất là ngày 20 tháng 12 năm 2022.

- Thời hạn nộp thuế GTGT của kỳ tính thuế tháng 7 năm 2022 chậm nhất là ngày 20 tháng 12 năm 2022.

- Thời hạn nộp thuế GTGT của kỳ tính thuế tháng 8 năm 2022 chậm nhất là ngày 20 tháng 12 năm 2022.

- Thời hạn nộp thuế GTGT của kỳ tính thuế quý I năm 2022 chậm nhất là ngày 30 tháng 10 năm 2022.

- Thời hạn nộp thuế GTGT của kỳ tính thuế quý II năm 2022 chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Gia hạn thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp 2 quý đầu năm 2022

Gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý I, quý II kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022. Thời gian gia hạn là 03 tháng (kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế).

Gia hạn thời hạn nộp tiền thuê đất đối với 50% số tiền thuê đất phát sinh phải nộp năm 2022

Gia hạn thời hạn nộp tiền thuê đất đối với 50% số tiền thuê đất phát sinh phải nộp năm 2022 của doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định hoặc Hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất

hàng năm. Thời gian gia hạn là 06 tháng kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2022 đến ngày 30 tháng 11 năm 2022.

Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế được gia hạn trùng với ngày nghỉ theo quy định thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

Nghị định 34/2022/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 28 tháng 5 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022. Sau thời gian gia hạn theo Nghị định này, thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất được thực hiện theo quy định hiện hành.

Bộ Tài chính chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai và xử lý vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Nghị định này. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm công bố danh sách tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia hỗ trợ khách hàng để cơ quan quản lý thuế thực hiện gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định.

Lưu ý:
Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.
Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.